

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC GIÁO PHÁI DÂN GIAN THỜI MINH-THANH TRUNG QUỐC VÀ CÁC GIÁO PHÁI DÂN GIAN CẬN HIỆN ĐẠI Ở NAM BỘ VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Phong*

1. Đặt vấn đề

Hai nước Trung Quốc và Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử có mối quan hệ qua lại mật thiết. Giữa hai bên không chỉ có sự tương đồng to lớn về mặt văn hóa, lịch sử, địa lý, tư tưởng, phong tục tập quán; mà còn không khó để nhận ra bóng dáng của nhau trong lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng. Mối quan hệ giao lưu tiếp xúc này, đặt trong bối cảnh thời cuộc đầy biến động và việc di cư qua lại của các cộng đồng người hai nước trong quá khứ, có thể nói là hiện tượng bình thường không có gì lạ.

Dựa vào những câu chuyện được kể lại trong kho tàng thần thoại truyền thuyết cổ đại Việt Nam, cùng với những ghi chép trong thư tịch cổ Trung-Việt sau này, Việt Nam đến nay đã có lịch sử dựng nước hơn 4.000 năm. Trong khoảng 2.000 năm đầu, Việt Nam đứng vững trên nền tảng văn hóa bản địa của tộc Bách Việt và văn hóa Đông Nam Á, sở hữu nền văn hóa Bách Việt và văn hóa Đông Sơn xán lạn.⁽¹⁾ Hai nền văn hóa này khá gần gũi với văn hóa các nước Đông Nam Á, nhưng vẫn còn cách biệt khá xa với văn hóa Hoa Hạ ở lưu vực sông Hoàng Hà Trung Quốc. Từ trước Công nguyên, khi Tần Thủy Hoàng thôn tính sáu nước ở phía đông cho đến khi nhà Hán tích cực đẩy mạnh chính sách nam tiến, khu vực phía nam Trung Quốc xảy ra một đợt giao lưu văn hóa mạnh mẽ. Văn hóa Bách Việt phương nam ảnh hưởng không ít đến văn hóa Hoa Hạ của người Hán, tương ứng với điều đó, văn hóa Hán tộc cũng ảnh hưởng khá mạnh mẽ đến các dân tộc phương nam, Việt Nam là một trong số đó.

Thời Minh-Thanh, Việt Nam mặc dù đã giành được độc lập tự chủ, hơn nữa cũng đã trải qua gần 500 năm dựng nước ổn định với nhiều thành tựu dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ; thế nhưng vẫn giữ mối quan hệ giao lưu qua lại mật thiết với Trung Quốc trên các mặt chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng... Trung Quốc khi đó do thời cuộc biến động quá lớn, triều Mãn Thanh thay thế địa vị chấp chính triều Minh, hơn nữa còn thi hành nhiều chính sách trị nước hà khắc, khiến cho các di thần triều Minh và dân chúng bỏ nước nổi trôi ra hải ngoại, di cư đến các nước Đông Nam Á, trong đó có cả Việt Nam. Đặt chân lên vùng đất mới, di dân Trung Quốc cộng cư với cư dân bản địa, đương nhiên họ cũng mang đến nhiều nét văn hóa và phong tục tín ngưỡng cổ hữu từ Trung Quốc. Trong hoàn cảnh đó, các giáo phái dân gian và tín ngưỡng dân gian thời Minh-Thanh có truyền bá vào Việt Nam hay không,

* Giảng viên Bộ môn Ngữ văn, Khoa Sư phạm, Đại học An Giang.

có tác động và ảnh hưởng đến tôn giáo và tín ngưỡng dân gian bản địa hay không; nếu như có ảnh hưởng đến vùng đất Nam Bộ của Việt Nam thì diễn biến và biểu hiện của nó như thế nào? Những vấn đề này đáng để chúng ta đi sâu nghiên cứu và bàn bạc.

Tín ngưỡng dân gian thời Minh-Thanh vô cùng hưng thịnh, phạm vi ảnh hưởng của nó cũng hết sức rộng lớn. Mấy chục giáo phái dân gian thời Minh-Thanh, như La giáo, Vô Vi giáo, Tiên Thiên giáo, Bát Quái giáo, Nhất Quán đạo, Long Hoa giáo, Hoàng Thiên giáo, Hồng Dương giáo, Hồng Thiên giáo, Thanh Liên giáo..., trong đời sống tâm linh của người Trung Quốc, bất luận các tín đồ chính thức hay không chính thức tuyên thệ nhập đạo, đều chiếm giữ vai trò quan trọng. Do hình thành trong thời cuộc đầy biến động; lại vận dụng các nghi thức hành đạo mang màu sắc dân gian truyền thống như cầu cơ, sấm vĩ, tiên tri, bái sấm, thần thông, mật luyện...; tiếp thu và dung hòa giáo lý tư tưởng, hệ thống thần linh phong phú của Tam giáo (Nho-Phật-Đạo); kết hợp sử dụng bùa chú để trị bệnh, chiêm bói dự đoán cát hung, thuật tướng số... để vỗ an lòng dân; cho nên các giáo phái dân gian khi vừa hình thành, đã thu hút được sự quan tâm và gia nhập của nhiều tầng lớp dân chúng trong xã hội.

Hoàn cảnh ra đời của các giáo phái dân gian thời cận hiện đại ở Nam Bộ Việt Nam có thể nói khá tương đồng với các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh. Ngoài những biểu hiện trình bày phía trên, các giáo phái dân gian Việt Nam, như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Ông Nhà Lớn, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Dừa..., đã xây dựng lý thuyết mật thế luận, bao gồm “Long Hoa tam hội”, “Tam kỳ mật kiếp”; đề cao những chuẩn mực hành đạo như giáo hóa đạo đức, ăn chay mền vật, tu luyện thân tâm...; nên trong khoảng thời gian ngắn đã thu phục lòng người, rất được người bình dân hoan nghênh đón nhận.

Hiện tại, người Việt Nam hiểu biết và nghiên cứu về tôn giáo dân gian Trung Quốc, nhất là các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh, có thể nói còn rất ít ỏi và đơn giản. Ngoài phim cổ trang và tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc có đề cập sơ qua, thì các phương tiện truyền bá văn hóa khác như sách vở, báo chí, tạp chí khoa học, phương tiện thông tin đại chúng... ít thấy đề cập đến các giáo phái dân gian Trung Quốc. Ngoài nguyên nhân các cơ quan phụ trách lĩnh vực này của hai phía chưa xem trọng việc giới thiệu, thì nguyên nhân chủ yếu là số lượng học giả nghiên cứu về lĩnh vực này chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Vì vậy, mảnh đất màu mỡ này trong tương lai cần học giới cống hiến thêm nhiều công sức.

Nghiên cứu về các giáo phái dân gian cận hiện đại Việt Nam, học giả trong và ngoài nước có sự tập trung khai thác không giống nhau. Học giả Việt Nam quan tâm nhiều đến các vấn đề phong tục tập quán, quá trình di dân, công cuộc khẩn hoang mở cõi, phong trào kháng Pháp và chủ nghĩa yêu nước. Còn giới nghiên cứu Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản lại quan tâm sâu hơn về giáo lý tư tưởng, giải thích kinh điển, nghi thức tế tự, và sự can thiệp vào phương diện chính trị của các giáo phái. Về mối quan hệ giữa các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh Trung Quốc và các giáo phái dân gian cận hiện đại ở

Nam Bộ Việt Nam, học giả nước ngoài đề xuất nhiều ý kiến và nhận định quý giá. Học giả Trung Quốc và Đài Loan dựa vào sự giống nhau về các quan niệm “nhất bản vạn thù”, “tam giáo dung hợp”, “tam kỳ mật kiếp”, “thân tâm đồng tu”... mà các giáo phái dân gian cận hiện đại của hai bên cùng đề xướng; cùng với sự ra đời liên tiếp của các giáo phái dân gian mang tính chất cứu thế; để từ đó khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa hai bên, thậm chí cho rằng chúng có chung một nguồn gốc.⁽²⁾ Muốn kết luận như vậy, chúng ta cần có nhiều chứng cứ hơn, bao gồm chứng cứ về việc di dân Trung Quốc thời kỳ Minh-Thanh đã đem tư tưởng giáo lý của các giáo phái dân gian truyền bá sang Việt Nam, và cả chứng cứ về việc các giáo phái dân gian Việt Nam tiếp thu ảnh hưởng từ phía Trung Quốc. Nếu khẳng định các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh chưa từng truyền bá sang Việt Nam, tức cho rằng các giáo phái dân gian Việt Nam là tín ngưỡng tôn giáo nội sinh bản địa, chúng ta cần trình bày quá trình thành lập của người sáng đạo, đồng thời chứng minh nguồn gốc bản địa của tư tưởng giáo lý, chưa từng hấp thu những dưỡng chất từ các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh.

Bài viết này trước tiên bàn về quá trình giao lưu văn hóa tư tưởng và tín ngưỡng tôn giáo giữa Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử, đặc biệt chú ý đến diễn biến của quá trình di dân từ Trung Quốc sang Việt Nam thời Minh-Thanh, sau đó là những điểm tương đồng của giáo phái dân gian hai bên, bao gồm sự tương đồng trên các lĩnh vực tư tưởng giáo lý, nghi thức tế tự và tu luyện quan, cuối cùng nêu lên một vài kết luận về sự giao lưu và ảnh hưởng của các giáo phái dân gian Trung-Việt.

2. Sự giao lưu và kế thừa văn hóa tư tưởng Trung-Việt trước thời Minh-Thanh

Về nguồn gốc dân tộc, học giả Việt Nam đều thống nhất rằng dân tộc Việt Nam ngày nay có nguồn gốc từ cộng đồng Bách Việt định cư ở phía nam Trung Quốc hơn hai ngàn năm trước đây. Học giả Trung Quốc và Đài Loan hầu như đều thừa nhận vấn đề này.⁽³⁾ Quận “Giao Chỉ” được ghi chép trong sách xưa là tên vùng đất bao gồm cả miền Bắc Việt Nam ngày nay, tộc “Lạc Việt” chính là tên tộc người vốn là tổ tiên người Việt Nam. Vì sinh sống ở lưu vực đồng bằng phì nhiêu phía nam sông Dương Tử, nên cư dân Bách Việt lấy sản xuất nông nghiệp lúa nước và chăn nuôi làm sinh kế chính. Tự nhiên đã đào luyện cho họ trở thành cư dân vùng sông nước, hoàn cảnh sinh sống và văn hóa phong tục vì vậy mang màu sắc phương nam rõ rệt. Về phương diện tư tưởng triết học và tín ngưỡng, người Việt cổ có tín ngưỡng Tô-tem, sùng bái thần rồng và chim tiên, xem đó là thủy tổ của dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, một tín ngưỡng khác cũng chi phối đời sống tâm linh của cư dân Bách Việt, đó là tín ngưỡng vu thuật.⁽⁴⁾ Tín ngưỡng Tô-tem và tín ngưỡng vu thuật chính là hai loại tín ngưỡng dân gian ảnh hưởng lớn nhất đến đời sống của cư dân Việt Nam cổ đại.

Từ khi người Hán từ phương bắc di cư về nam, văn hóa tư tưởng của tộc Lạc Việt đã chuyển sang một phương hướng khác. Hán tộc dần di cư xuống đông nam sông Dương Tử, xâm nhập, chiếm lĩnh và chinh phục hầu như toàn bộ các tộc người Bách Việt và các vương quốc có tên hay không tên ở một dãy

phía nam. Trong lúc người Hán lấy văn hóa Bách Việt quy thống về văn hóa người Hán, duy tộc Lạc Việt vì sống ở khu vực xa xôi phía nam, nên ở mức độ nào đó có thể tránh được sự chinh phục và đồng hóa mạnh mẽ của người Hán. Lúc bấy giờ, người Lạc Việt vì không khuất phục trước chính sách thống trị của người Hán, nên dần dần co cụm về phía nam, tạm thời cắt đứt quan hệ với các tộc Bách Việt khác, trở thành tổ tiên của dân tộc Việt Nam hiện nay. Ở đây, người Lạc Việt tiến hành thiết lập tổ chức xã hội, gọi là nước Văn Lang, do các đời Hùng Vương kế thừa thống lĩnh, mang màu sắc liên minh quần thể bộ lạc.

Nước Văn Lang về các mặt xã hội, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tín ngưỡng hầu như đều có cải biến. Gia đình trở thành đơn vị kinh tế của xã hội nông nghiệp, tín ngưỡng bái vật dần chuyển sang tín ngưỡng sùng bái tổ tiên, vật tổ biến thành tổ quốc lấy sơn hà xã tắc là tiêu chuẩn. Hiện tượng này phát sinh có thể do quần thể này sinh sống trong môi trường mới, nhất là khi việc phòng chống nguy cơ người Hán xâm phạm được xem là sách lược an bang định quốc. Vì vậy truyền thống yêu nước của người Việt, không nghiêng về quyền lợi cộng đồng, mà là một trạng thái của tinh thần gia tộc, một tôn giáo tổ tiên. Kể từ thời gia tộc mẫu hệ, lòng ái quốc ấy đặt vào vật tổ thiêng liêng, đến khi định cư nông nghiệp, thì quốc gia thành một lãnh thổ có biên cương cụ thể, tinh thần yêu nước tập trung vào bảo vệ giang sơn xã tắc. Hồn sông núi biểu tượng cho sự sống còn trường cửu của dân tộc. Về sau, chính thể quân chủ ngày càng thống nhất ý chí chung của đông đảo người Việt.⁽⁵⁾ Nước Văn Lang tồn tại hơn một ngàn năm thì chuyển sang nước Âu Lạc. Các phương diện văn hóa và tư tưởng, tín ngưỡng tiếp tục có nhiều thành tựu. Thời này, cư dân thích sống gần tự nhiên, hài hòa với trời đất vạn vật, ý thức về trật tự gia đình và xã hội ngày càng thành thực. Vì vậy, ngoài tín ngưỡng Tô-tem và tín ngưỡng vụ thuật kéo dài đến nay, tín ngưỡng sùng bái tổ tiên và sùng bái anh hùng dân tộc chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội.⁽⁶⁾

Vì có nguồn mạch huyết thống với tộc Bách Việt, sinh sống ở đồng bằng Hoa Nam, nên người Việt Nam và các dân tộc ở phía nam Trung Quốc có đời sống văn hóa, tư tưởng, tín ngưỡng gần gũi nhau. Hiện nay, nhiều học giả Việt Nam căn cứ vào điều này cho rằng, người Việt là đồng chủ nhân của nhiều giá trị văn hóa vốn sản sinh từ khu vực Hoa Nam. Sau khi bình định 6 nước phía đông, quân Tần chinh phục phương nam, Việt Nam từ đó rơi vào vòng phiên thuộc của Trung Quốc, tức thời kỳ lịch sử “ngàn năm Bắc thuộc”. Văn hóa tư tưởng Trung Quốc ngay từ sớm theo con đường chinh phạt truyền vào Việt Nam, nay thừa cơ tiếp tục truyền bá rộng rãi.⁽⁷⁾ Lúc này, ngoài tiếp thu tư tưởng triết học Nho giáo, Việt Nam cũng bắt đầu hấp thu văn hóa tư tưởng Phật giáo từ Ấn Độ và Trung Quốc do các cao tăng Ấn-Trung như Khương Tăng Hội, Mâu Bác, Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông lần lượt truyền sang. Học giả Việt Nam Dương Quảng Hàm cũng cho rằng Việt Nam sau khi bị Trung Quốc thống lĩnh, Hán học và Hán tự dần dần được truyền sang. Sự nghiệp truyền bá do các lực lượng sau tiến hành: 1) Các quan Thái thú trấn nhậm tại đây quan tâm mở mang học vấn như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, Đỗ Huệ Độ...; 2) Các sĩ phu Trung Quốc sang Việt Nam tránh loạn; 3) Các tăng lữ Phật giáo Trung Việt; 4) Nho sinh Việt Nam sang Trung Quốc du học.⁽⁸⁾ Có thể nói, từ khi nhà

Hán thiết lập bộ máy thống trị Việt Nam, văn hóa tư tưởng của người Hán dựa vào công cụ truyền bá văn hóa là chữ Hán truyền vào Việt Nam.

Từ cuối đời Đông Hán, Phật giáo và Đạo giáo cũng được truyền vào Việt Nam. Người Việt học tập Nho học phần lớn là tầng lớp Nho sĩ mưu cầu công danh sự nghiệp, chỉ những gia đình quan lại mới xem trọng. Còn Phật giáo trở thành một loại tín ngưỡng được đông đảo người bình dân tiếp nhận hơn Nho giáo, vì vậy Nho học lúc này chưa thịnh hành. Thời Tùy-Đường, Trung Quốc được thống nhất phục hưng. Đời Đường hòa bình kéo dài, thế nước còn thịnh hơn Tần-Hán. Nhà Đường thiết lập Đô hộ phủ ở Giao Châu, thống trị Việt Nam cũng giống trong nước, quan lại địa phương chú trọng phát triển giáo dục, chấn hưng Nho học. Lúc đó, người Việt du học Trung Nguyên cũng liên miên không dứt, người bản địa cũng có thể tham gia khoa cử. Giữa năm Khai Nguyên có Khương Công Phụ người Cửu Chân thi đậu tiến sĩ, phong chức Hàn lâm Học sĩ. Các danh sĩ Trung Nguyên như Đỗ Thảm Ngôn, Thẩm Thuyên Kỳ, Lưu Vũ Tích, Hàn Ốc... cũng từng lưu trú ở Việt Nam. Giới học giả Trung-Việt hưởng ứng tiếp xúc, tiến một bước làm cho Nho học ở Việt Nam có địa vị nhất định. Có điều Nho giáo vẫn chưa được truyền bá rộng rãi trong dân gian như Phật giáo, càng chưa có được địa vị thống trị.⁽⁹⁾ Mặc dù đương thời nhiều người Việt nhờ tích cực tiếp thu Hán học mà có thể bước lên hoạn lộ, nhưng phần lớn quần chúng vì không có cơ hội học tập hoặc quá bất mãn với lực lượng thống trị ngoại lai mà không chịu tiếp thu, bảo thủ giá trị truyền thống, tránh những tiếp xúc với văn hóa Hán. Họ lại tích cực tiếp thu tư tưởng Phật giáo, phải chăng bởi lẽ tư tưởng Phật giáo không phải là công cụ chiếm lĩnh của người thống trị, hơn nữa giáo lý tư tưởng của nó lại phù hợp với ước mơ cứu khổ cứu nạn và giải thoát của người Việt.

Năm 938, Ngô Quyền tại trận chiến trên sông Bạch Đằng đã đánh bại quân đội của tướng quân Nam Hán Lưu Hoàng Tháo, mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ cho Việt Nam. Người dân Việt Nam từ đó thoát khỏi thân phận bị trị, mà trở thành chủ nhân đích thực của một quốc gia. Từ đó trở đi, các triều đại đã mô phỏng theo mô hình của chế độ phong kiến Trung Quốc mà xây dựng quốc gia, đồng thời tiếp thu lượng lớn tư tưởng triết học Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo thời này truyền mạnh vào Việt Nam. Ngoài hệ thống tư tưởng Nho gia giữ vai trò chủ yếu, trong hơn ngàn năm bị Trung Quốc đô hộ, tư tưởng Phật, Đạo phần lớn ảnh hưởng đến nhận thức quần chúng nhân dân.⁽¹⁰⁾ Phạm vi ảnh hưởng của Nho và Phật, Đạo trái ngược nhau, giai tầng phía trên chủ yếu hấp thu tư tưởng Nho gia, dân chúng phía dưới chủ yếu tiếp thu tư tưởng Phật, Đạo. Sau khi độc lập tự chủ, lực lượng cầm quyền mới vì xuất thân từ bình dân, nên thời gian đầu ủng hộ phát triển tư tưởng Phật giáo, các lĩnh vực xã hội đều mang đầy màu sắc Phật giáo.

Năm 1225, quyền lực quốc gia thuộc về triều Trần, Nho giáo lúc này phát triển mạnh mẽ, dần dần thay thế vị trí trước đây của Phật giáo. Học giả Trung Quốc Dương Hán Anh có viết: “Triều Trần học giả Trung-Việt giao lưu mạnh mẽ, không ít Nho sĩ Trung Quốc lưu trú ở Việt Nam, điều này thúc đẩy Nho giáo được truyền bá và phát triển ở Việt Nam. Nho học dưới triều Trần phát triển sâu rộng, tạo nên thế đấu tranh kịch liệt với Phật giáo vốn trước đây đã thịnh

hành. Các danh Nho Chu Văn An, Lê Văn Hưu, Lê Quát, nhất là Trương Hán Siêu đều phê phán mạnh mẽ Phật giáo, yêu cầu giới sĩ phu bãi truất dị đoan, không phải đạo Nghiêu Thuấn không nói, không phải đạo Khổng Mạnh không bàn. Trong cuộc tranh chấp đó, Nho học dần chiếm ưu thế, được mọi người đề cao, dần dần thay thế Phật giáo. Giai tầng Nho sĩ đông lên, trên lĩnh vực chính trị và tư tưởng dần thay thế các thế lực tăng lữ Phật giáo. Nho học ở Việt Nam phát triển qua hơn 10 thế kỷ, đến triều Trần ngày càng hưng thịnh.⁽¹¹⁾

Tóm lại, Việt Nam từ thế kỷ III trước Công nguyên đã bắt đầu rơi vào thân phận phiên thuộc của Trung Quốc. Hai bên giao lưu mật thiết, các mặt văn hóa, chính trị, tư tưởng đều dần ảnh hưởng đến Việt Nam.⁽¹²⁾ Về mặt văn hóa tư tưởng, lúc này tư tưởng Tam giáo Nho-Phật-Đạo của Trung Quốc đều được truyền mạnh vào Việt Nam. Đương nhiên để thích ứng hoàn cảnh Việt Nam, những tư tưởng văn hóa ngoại lai này cần phải thông qua quá trình thử thách khắc nghiệt.⁽¹³⁾ Đây chính là nguyên tắc cố hữu của việc giao lưu văn hóa. Lúc đầu, vì Phật giáo xiển dương tư tưởng từ bi bình đẳng, cứu khổ cứu nạn, phù hợp với nhu cầu khát vọng của đại đa số quần chúng lao khổ, nên được đông đảo nhân dân tiếp nhận, chiếm vị trí to lớn trong xã hội. Tư tưởng Đạo gia kết hợp với nghi thức vu thuật trước đây, lại thêm tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, thể hiện đậm đặc trong hoàn cảnh sống của bình dân đương thời, nhưng do hầu như không được người cầm quyền ủng hộ, nên chỉ lưu truyền âm thầm trong dân gian. Nho giáo từ khi Việt Nam độc lập tự chủ ngày càng hưng thịnh.

3. Tình trạng di dân sang Việt Nam của nhân sĩ Trung Quốc thời Minh-Thanh và vấn đề giao lưu văn hóa tín ngưỡng

Hai nước Việt-Trung núi sông liền kề, bất kỳ mọi biến động chính trị của hai bên thường dẫn đến việc nạn nhân di dân tỵ nạn. Từ khi nhà Tần bành trướng lãnh thổ về phương nam thì hiện tượng này cũng không còn lạ lẫm. Đương nhiên Việt Nam không phải là nơi duy nhất để tỵ nạn, người dân Trung Quốc cũng không phải chỉ duy lý do tỵ nạn mới sang Việt Nam. Trải qua các đời Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, di dân Trung Quốc theo hai đường thủy lục vào Việt Nam.⁽¹⁴⁾ Đến vùng đất mới, đại bộ phận di dân bao gồm cư dân tỵ nạn, phạm nhân lưu đày, thương nhân, đều có thể điều hòa mọi thử thách phát sinh để dung hợp vào hoàn cảnh xã hội bản địa. Ngoài việc gặp phải những trở ngại khó tránh khỏi về mặt ngôn ngữ và chủng tộc, những nét văn hóa tín ngưỡng và kỹ thuật sản xuất của di dân Trung Quốc, ở một mức độ nào đó mà nói, nhận được sự tiếp thu và hoan nghênh của dân bản địa.⁽¹⁵⁾ Vì thế có thể nói, trước thời Minh-Thanh, nhân sĩ của hai bên đã có nhiều đợt qua lại giao lưu, bước đầu thiết lập mối quan hệ hữu nghị.

3.1. Tình trạng di dân sang Việt Nam của nhân sĩ Trung Quốc thời Minh-Thanh

Thời Minh-Thanh, cục diện chính trị Trung Quốc biến động to lớn, dân chúng điêu linh, nên hình thành một trào lưu di dân sang các nước. Hiện tượng này thu hút sự quan tâm khai thác và nghiên cứu của học giới quốc tế. Về chủ đề nhân sĩ Trung Quốc di cư sang Việt Nam, thành tựu nghiên cứu của học giả Trung-Việt rất phong phú. Trong đó, phía Việt Nam, các học giả và tác phẩm

quan trọng có *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức; *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, *Danh thắng miền Nam*, *Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*, *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, *Lịch sử đất An Giang* của nhà văn Sơn Nam; *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX* của Huỳnh Lứa; *Góp phần tìm hiểu đặc điểm của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở Nam Bộ...* của Trần Hồng Liên... Phía Trung Quốc, các học giả và tác phẩm quan trọng có *Mạc Cửu và chính quyền Hà Tiên (Cảng khẩu quốc)* của Lý Khánh Tân; *Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Việt-Trung* của Trần Tu Hòa; *Nghiên cứu xã hội người Hoa ở Việt Nam đương đại* của Đàm Dục... Những công trình này đã thể hiện khá đầy đủ toàn bộ diện mạo của quá trình di dân đương thời.

Có thể khẳng định, thời Minh-Thanh một lượng lớn di dân Trung Quốc phiêu bạt hải ngoại bởi hai nguyên nhân chính là tỵ nạn chiến loạn và thông thương mậu dịch. Sau khi quân Mãn Thanh lật đổ nhà Minh, rất nhiều trung thần nghĩa sĩ triều Minh có ý đồ khôi phục cựu triều đã đứng ra tụ đảng đối kháng, tất cả dần dần đều bị triều đình nhà Thanh phản kích và trấn áp. Trong thế không đội trời chung với người Mãn Thanh, các di thần triều Minh quyết định xuôi về Việt Nam. Ngoài lực lượng này ra, dân chúng một dải duyên hải phía nam Trung Quốc, bao gồm vùng Mãn Việt, thêm một bộ phận nhỏ cư dân người Triều Châu, Khách Gia, Hải Nam... lần lượt lên thuyền vượt biển.⁽¹⁶⁾ Đầu tiên, năm Kỷ Mùi (1679), Tổng binh thành Long Môn ở Quảng Tây là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến, liên minh với tướng quân Trần Thượng Xuyên làm Tổng binh các châu Cao Lôi Liêm, không chịu thần phục nhà Thanh, suất lĩnh hơn 3.000 người (gồm cả quyến thuộc) lưu vong sang Việt Nam, được người cầm quyền ở Việt Nam lúc đó là chúa Nguyễn Phúc Tần đồng ý, đặc phái đi định cư và lập nghiệp ở một dải Gia Định, Định Tường, Biên Hòa của Nam Bộ. Nhóm Trần Thượng Xuyên chiếm giữ đất Đồng Nai, nhóm Dương Ngạn Địch chiếm giữ đất Mỹ Tho, chủ yếu lấy sản xuất nông nghiệp và doanh thương làm kế sinh nhai.⁽¹⁷⁾ Di dân Trung Quốc đến Nam Bộ đã thành lập nên khá nhiều tổ chức đoàn thể người Hoa như Đại Minh khách phố, Minh Hương xã, Mân địa quán, Thanh Hà xã... Năm 1802, vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh vì được người Hoa giúp đỡ thống nhất giang sơn, đã đặc biệt đồng ý cho người Hoa thành lập các bang hội để tự quản lý, đầu tiên là 5 bang Quảng Triệu, Triều Châu, Phúc Kiến, Khách Gia, Hải Nam, đồng thời tự thiết lập công sở. Người Hoa theo đó đến định cư và buôn bán ngày càng nhiều, các hội đoàn và tổ chức nghề nghiệp dần dần thành lập.⁽¹⁸⁾

Trên đây là tình hình tiếp nhận di dân ở khu vực Đông Nam Bộ, tiếp theo là tình hình di dân ở khu vực Tây Nam Bộ. Thời Thanh, Mạc Cửu, người Lôi Châu tỉnh Quảng Đông, suất lĩnh một nhóm người Hoa, bao gồm các tướng lĩnh và quyến thuộc, đi dọc theo duyên hải Việt Nam về phía nam, chọn vùng đất Mang Khảm còn hoang lương, làm nơi định cư phát triển nông nghiệp và thương nghiệp, lập nên trấn Hà Tiên. Sách xưa ghi, Mạc Cửu vì “không chịu được quân xâm lược nhiễu loạn” mà “vượt Nam Hải đến làm khách tại Chân Lạp”. Ở Hà Tiên, ông triệu tập Hoa kiều và chiêu mộ dân bản xứ khai khẩn đất hoang, phát triển thương nghiệp, xây dựng cảng biển, cải tạo vùng đất này

thành nơi thịnh vượng phồn hoa, thuyền ghe vân tập.⁽¹⁹⁾ Mạc Cửu và con nắm quyền, thi hành nhiều chính sách phát triển nông nghiệp và thương nghiệp,⁽²⁰⁾ làm chủ một cõi, về sau thần phục chúa Nguyễn, được phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Về sự nghiệp của họ Mạc ở Hà Tiên, học giả Trung-Việt và nhiều nước khác đã có nhiều công trình nghiên cứu.⁽²¹⁾ Tất cả hầu như đều công nhận những cống hiến to lớn của dòng họ Mạc đối với sự nghiệp thống nhất dân tộc và lãnh thổ Việt Nam.

Ngoài các đoàn di dân người Trung Quốc có quy mô lớn di cư sang Việt Nam vừa kể phía trên, còn có nhiều nhóm di dân quy mô nhỏ liên tục kéo sang khó thể nào thống kê hết được. Trong đó có các thương thuyền mậu dịch thời Minh-Thanh, lao công Trung Quốc sang làm việc trong các xí nghiệp của thực dân Pháp, nhóm “quân Cờ Đen” của Lưu Vĩnh Phúc...

Trải qua thời gian hơn 300 năm liên tục di cư, đoàn thể người Hoa ở Việt Nam định cư sinh sống ở nhiều địa bàn khác nhau. Nhưng nơi quần tụ nhiều người Hoa nhất vẫn là khu vực Nam Bộ, bao gồm các nơi như Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho ở miền Đông Nam Bộ do Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch dẫn đầu, và vùng đất Hà Tiên do gia tộc họ Mạc chuyển sang. Hiện tượng này có thể quy về mấy nguyên nhân sau: 1) Vị trí của Nam Bộ Việt Nam cách Trung Quốc khá xa, đủ để tránh được sự truy kích của triều đình nhà Thanh, quá trình tự nạn nhờ đó được an toàn; 2) Lực lượng chấp chính ở Việt Nam đương thời là các chúa Nguyễn chủ trương sử dụng đội ngũ di dân làm một trong những lực lượng tiên phong để mở mang vùng đất mới, đương nhiên sự nghiệp đó có cả sự góp sức của cư dân Việt bản địa; 3) Khu vực này hoàn cảnh sống yên ổn, sản vật phong phú, đồng bằng phì nhiêu, cửa biển nối tiếp, thuận lợi cho trồng trọt cây cấy và thông thương với nước ngoài. Vì vùng đất này là nơi chủ yếu phát sinh các giáo phái dân gian cận hiện đại ở Việt Nam, cho nên ở đây chúng tôi không bàn về đội ngũ di dân khá ít ỏi ở Bắc Bộ và Trung Bộ, mà tập trung vào bộ phận di dân đến Nam Bộ, hy vọng theo đó tìm ra được mối quan hệ giao lưu tín ngưỡng tôn giáo của hai bên.

3.2. Nhận định về vấn đề giao lưu tôn giáo và tín ngưỡng dân gian Trung-Việt thời Minh-Thanh

Các giáo phái dân gian cận hiện đại ở Nam Bộ có thể kể là Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Ông Nhà Lớn, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Dừa... Ngoài những giáo phái đó ra, vẫn còn rất nhiều các giáo phái có tên hay không tên liên tục ra đời, do nhiều nhân sĩ tu hành khác nhau rao giảng, có sự linh ngộ khác nhau đối với kinh điển và phương thức tu hành của các tôn giáo. Thời kỳ này, giáo phái dân gian ra đời như nấm sau mưa, tạo nên phong khí tín ngưỡng hưng thịnh một thời. Thành lập sớm nhất có lẽ là giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương, do Đoàn Minh Huyền sáng lập vào năm 1849, so với thời gian thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam là 1858, thì Bửu Sơn Kỳ Hương sớm hơn khoảng 9 năm. Về sau, các giáo phái ra đời có thể do mục đích kháng Pháp mà thành lập, nhưng đối với Bửu Sơn Kỳ Hương thì quan điểm này không hợp lý lắm. Vậy tại sao giáo phái này ra đời, chúng tôi cho rằng trước tiên cần bàn sâu về hoàn cảnh xã hội đương thời, cũng như các mặt của tín ngưỡng tôn giáo.

Giữa thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã có hơn 40 năm nắm quyền cai trị, vị vua đời thứ 4 là Hoàng đế Tự Đức đang chấp chính. Các đời hoàng đế triều Nguyễn rất mực xem trọng việc mở rộng bờ cõi về phương nam, kế thừa những thành quả khai khẩn từ thời chúa Nguyễn, triều đình bèn phái khiến các quan chức đương triều thống lĩnh di dân Bắc Trung Bộ, tội phạm bị lưu đầy đến vùng đất này, cùng với cư dân bản địa vốn còn thưa thớt nơi đây khai hoang lập nghiệp. Vùng đất này lúc đầu còn rất hoang lương, thâm sơn cùng cốc,⁽²²⁾ sau dung nạp dân chúng các nơi đến khai thác, thành phần cư dân ngày càng phức tạp.⁽²³⁾ Đặc thù về tự nhiên và con người ở đây tạo nên những nét riêng không lẫn vào đâu được của vùng đất này, từ đó làm nên đặc trưng của các giáo phái dân gian liên tục ra đời sau đó. Về mặt tinh thần, ngoài văn hóa phong tục của các tộc người bản địa được lưu truyền qua các đời, thì những câu chuyện thần thoại truyền thuyết cổ xưa ở Bắc Trung Bộ cũng theo dấu chân di dân truyền đến đất này, văn hóa phong tục của di dân Trung Quốc, nhất là những tác phẩm tiểu thuyết võ hiệp cũng dần đi sâu vào lòng đại chúng, được người dân yêu thích và tiếp nhận.⁽²⁴⁾ Có thể nói, hoàn cảnh sinh sống này rõ ràng rất cần sự an ủi vỗ về và che chở của tín ngưỡng tôn giáo, hoàn toàn phù hợp để các giáo phái dân gian truyền bá và phát triển.

Về mục đích di cư của người Hoa sang Việt Nam, như phía trên có nói, không phải vì động cơ truyền bá tín ngưỡng tôn giáo.⁽²⁵⁾ Hơn nữa, thành phần di dân phần lớn là nhân sĩ cự triều và thương nhân, mặc dù trong đó có thể cũng có những nhân sĩ tôn giáo, nhưng nhìn tổng thể, khả năng các giáo phái dân gian Minh-Thanh theo đó truyền đến Nam Bộ Việt Nam là không cao. Hướng chi, sách vở điển tịch từ hai bên hầu như không thấy ghi chép về việc truyền bá tôn giáo, mà đa phần chỉ thấy nhắc đến khả năng nắm chắc để biến đổi thời cuộc và làm chủ mậu dịch kinh doanh. Lúc mới sang vùng đất mới, di dân Trung Quốc đã mang những thiết chế xã hội và văn hóa tín ngưỡng quen thuộc trước đây của mình để xây dựng cuộc sống, đặc biệt là tín ngưỡng sùng bái tổ tiên và thần linh truyền thống với: Ma Tổ, Ngọc Hoàng, Quan Đế, Bảo Sinh, Tề Thiên Đại Thánh, Phúc Đức Chính Thần, Bắc Đế, Thiên Hậu, Quảng Trạch Tôn Vương, Thần Tài, Thổ Địa, Táo Quân... Người Hoa tiếp tục phát huy những công năng xã hội như cứu tế, giúp đỡ người nghèo khổ neo đơn, vốn có truyền thống trong các tôn giáo tín ngưỡng. Những biểu hiện của tín ngưỡng nêu trên đậm đà đặc trưng của Đạo giáo, chùa miếu theo đó mọc lên các nơi. Thế nhưng, đặc trưng kiến trúc và nghi thức thờ tự có vẻ còn hơi xa lạ đối với người Việt, hệ thống tư liệu chữ Hán trong chùa miếu lại càng huyền bí khó hiểu. Hiện tượng này ít nhiều gây trở ngại cho việc giao lưu và truyền bá tôn giáo. Một trường hợp đáng để chúng ta lưu ý, Mạc Cửu và quyến thuộc di cư đến Hà Tiên, lúc đầu cho xây dựng vài ngôi miếu Đạo giáo, điều này chứng tỏ họ Mạc tín ngưỡng Đạo giáo, về sau cùng với người Việt thông hôn, dần tiếp thu đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo người Việt, như việc con trai Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ cho xây ngôi chùa Phật (chùa Phù Dung) làm nơi tu hành cho thứ cơ người Việt của mình. Việc này cung cấp chứng cứ quan trọng để chứng minh người Hoa và người bản địa về mặt tôn giáo tín ngưỡng có hiện tượng giao lưu và hội nhập.

Về thời điểm và bối cảnh ra đời của các giáo phái dân gian Trung-Việt, chúng ta thấy giữa hai bên có nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Mặc dù thời điểm sáng lập cách nhau mấy trăm năm,⁽²⁶⁾ nhưng hoàn cảnh ra đời là gần giống nhau.

Các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh thành lập từ rất sớm, khoảng giữa triều Minh. Thời đó chính trị hủ bại, xã hội động loạn, mâu thuẫn xã hội tăng cao, đặc biệt sang đời Thanh khởi nghĩa nổ ra khắp nơi, phương Tây xâm nhập, hoàn cảnh xã hội có chiều hướng xấu đi.⁽²⁷⁾ Ở Việt Nam giữa thế kỷ XIX, nhà Nguyễn nắm quyền cai trị, mâu thuẫn xã hội leo thang, khởi nghĩa nông dân nổ ra ở các nơi, miền Nam mùa màng thất thu, dịch bệnh hoành hành; nhất là từ khi thực dân Pháp xâm lược, các nhân sĩ mang ý thức hệ phong kiến nổi dậy kháng Pháp, sau yếu thế bị quân Pháp trấn áp, bách tính khổ sở điêu linh, các giáo phái dân gian theo đó ra đời.⁽²⁸⁾ Bối cảnh của hai nước gần giống nhau, nhân dân bất bình đối với lực lượng triều đình, bất mãn với năng lực giữ nước của vua quan, đẩy lòng từ ái với nỗi khổ của sinh linh, nên họ hy vọng sẽ mở ra một thế giới mới, kỷ nguyên mới, một đời sống mới, một quân vương anh minh mới. Nguyện vọng này được thần bí hóa thành một dạng mệnh trời, ý trời, tức một loại định mệnh không có cách nào thay đổi. Vô hình trung, các giáo phái này trở thành động cơ để các nhân sĩ đấu tranh cải tạo xã hội, trở thành động lực sinh tồn cho muôn dân lao khổ. Các giáo phái dân gian đã cổ vũ mạnh mẽ cho những nỗ lực sống của con người.

Tìm hiểu về lai lịch của người mở đạo và lực lượng truyền đạo, chúng ta ít thấy những ghi chép về các sự kiện giao lưu tiếp xúc giữa nhân sĩ tôn giáo người Hoa và người Việt tại Nam Bộ. Tín đồ của các giáo phái dân gian Minh-Thanh không rõ có di cư đến Việt Nam không, nếu có đi chăng nữa thì cũng khó mà vượt qua rất nhiều trở ngại để đem tư tưởng giáo lý truyền bá rộng rãi, nếu có thể truyền bá thì phạm vi chắc cũng hạn hẹp. Chúng tôi nghĩ rằng quan trọng nhất là tìm hiểu về lai lịch và hành tung của những người khai đạo người Việt.

Người sáng lập giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương là Đoàn Minh Huyền (1807-1856), tín đồ thường gọi là Phật Thầy Tây An. Ông sinh năm 1807 tại tỉnh Đồng Tháp, lớn lên ông chu du các nơi cầu đạo tu hành, năm 1849 quê hương bị dịch bệnh hoành hành, Đoàn Minh Huyền đột nhiên trở về quê nhà, vừa làm phép vẽ bùa trị bệnh, vừa khuyến cáo người dân tu hành theo giáo pháp của mình. Nhờ trị bệnh hiệu quả, phương pháp tu hành giản đơn dễ làm, phù hợp với đời sống sinh hoạt của quần chúng đương thời, nên giáo phái này được quần chúng nhiệt tình ủng hộ. Vì thu hút sự chú ý của quần chúng, chính quyền địa phương đương cuộc nghi ngờ ông lợi dụng việc truyền giáo để mưu đồ khởi nghĩa nên đã an trí ông ở một ngôi chùa theo tông Lâm Tế tại Châu Đốc là chùa Tây An. Trong thời gian bị câu lưu cho đến khi viên tịch, ông bí mật tiếp tục thu nạp tín đồ, đồng thời ra lệnh cho đệ tử dẫn dắt tín đồ khai hoang mở ruộng, trở thành nơi quần tụ tín đồ để tu hành. Đoàn Minh Huyền đã viết 7 quyển kinh sách thuyết minh về tư tưởng giáo lý và phương pháp tu hành của Bửu Sơn Kỳ Hương, đó là các quyển *Tứ linh tự*, *Đạt đạo*, *Ngao du*, *Bát nhãn*, *Giác mê*, *Thập thủ liên hoàn*, *Sấm truyền*. Về sau ông “*Sư Vãi Bán Khoai*” có viết thêm *Sấm giảng người đời*, Nguyễn Văn Thối viết thêm 9 bài *Cửu khúc*

tiên cảnh. Từ khi Pháp xâm lược, nhiều cao đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã lãnh đạo tín đồ khởi nghĩa kháng Pháp, do bị quân Pháp đàn áp, tất cả đều bị thất bại và tan rã.⁽²⁹⁾

Giáo phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa được thành lập năm 1867 tại huyện An Phú, tỉnh An Giang, người khai đạo là Ngô Lợi (còn gọi là Ngô Viện, Ngô Tự Lợi, Cao Văn Do, Đức Bốn Sư, 1831-1890). Ông sinh tại tỉnh Bến Tre, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi rồi tham gia phong trào chống Pháp. Sau đó Ngô Lợi bị truy kích phải bỏ chạy về vùng Thất Sơn tỉnh An Giang. Ở đây, ông vừa vẽ bùa trị bệnh cho dân, vừa truyền giáo và thu nạp tín đồ, ngoài ra còn tập hợp nhân sĩ các nơi cùng khai hoang lập ấp, xây dựng chùa miếu, thành lập căn cứ cách mạng chống Pháp. Thời gian không lâu sau, nhân sĩ các nơi về đây tụ nghĩa, vừa tu hành theo giáo thuyết mới, vừa tranh thủ đấu tranh giành độc lập tự chủ. Quân Pháp nhiều lần công kích vào đây, bắt nhiều người đối kháng, Ngô Lợi thất thế chạy sang Campuchia lánh nạn. Sau khi ông trở về đây và viên tịch, vì không có người trực tiếp kế thừa phong trào, một số cao đồ rời khỏi Thất Sơn đi các nơi truyền giáo, một bộ phận khác định cư lại đây để giữ gìn sự nghiệp tôn giáo.

Đạo Cao Đài (hay “Đại đạo tam kỳ phổ độ”) là một giáo phái bản địa Việt Nam, do một vài phần tử trí thức Nam Bộ sáng lập năm 1926. Người sáng lập là công chức trong chính quyền thực dân Pháp, hấp thu tín ngưỡng dân gian bản địa, tôn giáo và tri thức khoa học tiên tiến của phương Tây, kết hợp các yếu tố đó lại tạo thành một giáo phái đặc thù Việt Nam. Đạo Cao Đài nhận được sự phê chuẩn của chính quyền thực dân, trở thành tôn giáo có số lượng tín đồ nhiều thứ 3 ở Việt Nam. Đạo Cao Đài do Cao Đài Thượng Đế nắm giữ ngôi giáo chủ, đệ tử đầu tiên là Ngô Minh Chiêu (hoặc Ngô Văn Chiêu, 1878-1932), thông qua nghi thức cầu cơ mà cảm ứng với thần linh, bèn sáng lập tổ chức đạo Cao Đài, sau đó đem giáo lý tư tưởng truyền bá ra bên ngoài. Các chi phái khác của đạo Cao Đài lần lượt ra đời, các giáo đồ quan trọng khác có thể kể là Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung...

Cuối những năm 30 của thế kỷ XX, Huỳnh Phú Sổ (tín đồ gọi là Đức Huỳnh giáo chủ, 1927-1947) sinh tại làng Hòa Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đã sáng lập ra đạo Hòa Hảo (còn gọi là Phật giáo Hòa Hảo). Huỳnh Phú Sổ thuở nhỏ bẩm tính thông minh, theo học tại trường Pháp, sau vì bệnh tật liên miên nên gián đoạn việc học. Ông nhiều lần lặn lội lên vùng Thất Sơn và núi Tà Lơn (Campuchia), tiếp xúc với nhân sĩ của các giáo phái dân gian thịnh hành đương thời, sau bệnh tật được trị khỏi, ông phát nguyện tu hành giác ngộ. Năm 1937, Huỳnh Phú Sổ trở về quê hương trị bệnh cứu người, sáng tác kinh văn giảng giải giáo lý và thu nạp tín đồ. Năm 1939, đạo Hòa Hảo được thành lập, ông được tín đồ tôn kính gọi là Đức Thầy. Vì ông quá được tín đồ ủng hộ, chính quyền thực dân Pháp lo sợ uy hiếp đến quyền lực của mình, nên mới đưa ông đi an trí các nơi ở Nam Bộ.

Ngoài các giáo phái dân gian vừa kể trên, nhiều giáo phái có quy mô nhỏ và các đoàn thể mang màu sắc tôn giáo cũng lần lượt xưng tên như đạo Ông Nhà Lớn, đạo Dừa, Tổ Tiên Chính Giáo, Thiên Khai Huỳnh Đạo, Thông Thiên

Học Hội, Việt Võ Đạo... Đến nay, phần lớn đều bị mai một, phạm vi ảnh hưởng đến xã hội lúc đó cũng không rộng rãi.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng, các giáo phái dân gian ở Việt Nam đều là những giáo phái bản địa, tức do những người xuất thân nông dân hay thành phần trí thức sáng lập. Thời kỳ các giáo phái này khai đạo hầu như không thấy sự nhập cuộc của người Hoa, nhất là những người Hoa di cư sang thời kỳ đầu. Về sau trong quá trình phát triển có lẽ đã giao lưu với tín ngưỡng dân gian của người Hoa. Trong bối cảnh xã hội biến động đương thời, người Việt từ Bắc Bộ và Trung Bộ di cư vào Nam, sự xuất hiện của các giáo phái dân gian đối với quần chúng khốn khổ là một niềm an ủi và cổ vũ vô cùng to lớn. Giáo lý tư tưởng của các giáo phái có nguồn gốc từ văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán bản địa Việt Nam, bao gồm hệ thống tư tưởng Nho-Phật-Đạo vốn đã được lưu truyền lâu đời và ảnh hưởng mạnh mẽ ở Việt Nam, cộng với thần thoại truyền thuyết và phong tục tập quán truyền thống, cả những nét văn hóa tín ngưỡng đặc thù của các tộc người bản địa; thêm vào đó là ảnh hưởng từ các tôn giáo quan trọng trên thế giới đương thời như Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, tín ngưỡng dân gian Trung Quốc và một số nghi thức tôn giáo cực kỳ thịnh hành đương thời. Các giáo phái dân gian Minh-Thanh có ảnh hưởng đến giáo phái dân gian Việt Nam hay không, tạm thời chưa đủ tư liệu và chứng cứ, hơn nữa hiểu biết còn nông cạn, chúng tôi chưa thể đưa ra những kết luận cuối cùng, cho nên cần giới học thuật tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

4. Sự tương đồng về tư tưởng giáo lý, nghi thức tế tự và tu luyện quan của các giáo phái dân gian Trung-Việt

Nghiên cứu về giáo phái dân gian Trung-Việt, các học giả đều cho rằng giữa hai bên có mối quan hệ mật thiết, thậm chí cho rằng các giáo phái dân gian Việt Nam trên tất cả mọi phương diện, bao gồm tư tưởng giáo lý, nghi thức tế tự hay tu luyện quan, đều hấp thu mạnh mẽ sự ảnh hưởng từ Trung Quốc. Khẳng định như vậy cũng có lý ở mức độ nào đó, bởi lẽ về nhiều phương diện cả hai bên có sự tương đồng khá lớn. Về sự tương đồng này, chúng ta thấy có ba trường hợp có khả năng xảy ra là: 1) Các giáo phái dân gian Minh-Thanh ảnh hưởng mạnh mẽ đến các giáo phái dân gian Việt Nam, đặc biệt là ảnh hưởng đến người sáng lập; 2) Các giáo phái dân gian Việt Nam là kết tinh của văn hóa bản địa, không có liên quan gì đến các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh; 3) Các giáo phái dân gian Việt Nam do người Việt sáng lập, lúc đầu tiếp thu những nét văn hóa tín ngưỡng truyền thống và hệ thống tư tưởng Tam giáo bản địa Việt Nam, về sau trong quá trình phát triển đã tiếp xúc với các giáo phái dân gian Minh-Thanh, đồng thời hấp thu không ít giá trị tín ngưỡng quan trọng. Quan điểm của chúng tôi hơi nghiêng về trường hợp thứ ba.

4.1. Sự tương đồng về phương diện tư tưởng giáo lý

4.1.1. Chủ trương “Tam giáo dung hợp”, “Tam giáo hợp lưu”

Vào thời các giáo phái dân gian Trung-Việt hình thành, tư tưởng dung hợp Tam giáo Nho-Phật-Đạo đã trở thành trào lưu tư tưởng chủ đạo của thời đại. Trào lưu này đương nhiên ảnh hưởng đến tư tưởng giáo lý của các giáo

phái. Hiện tượng “Tam giáo tương thông” ở Việt Nam ngay từ thời đại Lý-Trần (938-1418) đã rất thịnh hành, thậm chí triều đình còn tổ chức các khóa thi Tam giáo để chọn nhân tài, đến triều Lê Nho giáo chiếm giữ vị trí độc tôn, các giáo phái dân gian cuối thế kỷ XIX lại phục hưng tư tưởng “Tam giáo dung hợp”, có giáo phái còn tiến một bước dung nạp cả tôn giáo phương Tây.⁽³⁰⁾ Ở Trung Quốc, từ đời Minh mới chủ trương “Tam giáo dung hợp”, nhân sĩ của các tôn giáo khi giải thích kinh điển của Tam giáo đều nhìn ra rất nhiều điểm tương đồng.⁽³¹⁾ Các tôn giáo dân gian hầu như đều căn cứ vào nhân tố tư tưởng của Tam giáo, đồng thời kết hợp với nhu cầu tự thân, tạo nên một tôn giáo mới hoàn toàn khác với bất kỳ tôn giáo nào trước đây, lại không chịu sự ràng buộc về mặt hình thức hay tư tưởng của tôn giáo tồn tại trước đó.⁽³²⁾ Để tư tưởng “Tam giáo dung hợp” được truyền bá một cách hữu hiệu, các giáo phái dân gian đã sử dụng rất nhiều mệnh đề khác nhau như: “Tam giáo đồng nguyên”, “Tam giáo hợp nhất”, “Tam giáo nhất bản”, “Tam giáo quy nguyên”..., hơn nữa còn chọn lọc và điều hòa giáo lý trong kinh điển của Tam giáo. Về vấn đề này, Giáo sư Chung Vân Oanh cho rằng: “Các tín ngưỡng dân gian và giáo phái dân gian của người Hoa mặc dù kêu gọi Tam giáo hợp nhất, Tam giáo đồng nguyên, thế nhưng trong việc chọn lọc giáo lý trong kinh điển Tam giáo, thông thường có sự sắp xếp trật tự, cơ bản không có cách nào đạt được lý tưởng ‘Tam giáo hợp nhất’ một cách bình đẳng thật sự, vì vậy chỉ có thể nói một cách dè dặt rằng ‘Tam giáo dung hợp’... Từ thời Minh-Thanh trở về sau, giữa Nho, Phật, Đạo sở dĩ không có phát sinh những xung đột tôn giáo lớn, là bởi vì tâm thái rộng mở để dung nạp giữa Tam giáo, tiếp thu học tập ưu điểm của đối phương, đồng thời bản thân tự chuyển hóa, tạo nên cảnh tượng Tam giáo đều hưng thịnh. Đặc biệt là trong giáo phái dân gian, các nhân sĩ đã nhận thức và vận dụng khá hiệu quả kinh điển Tam giáo, mặc dù có sắp xếp trật tự, nhưng tuyệt đối không nảy sinh hiện tượng bài xích hay phê phán một cách ác ý. Họ còn dùng những mệnh đề ‘Tam giáo đồng nguyên’, ‘Tam giáo hợp nhất’, ‘Tam giáo nhất bản’ để khai thông những trở ngại do sự khác biệt về tư tưởng giáo lý trong kinh điển Tam giáo tạo nên, làm hình thành cảnh tượng chú giải kinh điển theo chiều hướng ‘Tam giáo dung hợp’”.⁽³³⁾ Chúng tôi tán đồng với quan điểm của Giáo sư Chung, ngoài ra còn nhận thấy rằng tư tưởng “Tam giáo dung hợp” trong hoàn cảnh giao lưu xã hội diễn ra một cách mạnh mẽ giữa các đoàn thể đương thời có tác dụng điều hòa rất quan trọng. Các giáo phái dân gian đã biết vận dụng những ưu thế của Tam giáo, trong quá trình hành đạo đã áp dụng khá hiệu quả. Về mặt giao tế ứng xử trong xã hội, họ nghiêng về vận dụng quan niệm Nho giáo; về mặt ăn ở sinh sống, họ nghiêng về vận dụng quan niệm đơn giản thuần phác của Đạo giáo; còn về nghi thức tế tự và tu luyện quan lại nghiêng về vận dụng quan niệm Phật giáo và Đạo giáo.

4.1.2. Đề xướng tư tưởng “Tam kỳ mạt kiếp”, “Tam kỳ phổ độ” của “mạt thế luận”

“Mạt thế luận” là tư tưởng trọng tâm của các giáo phái dân gian, bản thân nó có một sức hấp dẫn rất lớn. Luận thuyết này được cụ thể hóa thành các mệnh đề: “Tam kỳ mạt kiếp”, “Tam kỳ phổ độ”, “Thời kỳ Thượng nguyên”, “Long Hoa tam hội”, “Long Vân đại hội”... Theo quan điểm của các giáo phái dân

gian, thời kỳ này bắt đầu với một cuộc chiến tranh mang tính hủy diệt chưa có từ trước đến nay, lại thêm đủ thứ thiên tai nhân họa hết sức khốc liệt, địa cầu biến động to lớn, sinh linh đều diệt vong, trải qua một trận phán xét chung cuộc, người có tu dưỡng đạo đức thì còn sống, thọ mạng đến vô tận, người không có tu dưỡng đạo đức sẽ bị tận diệt...

Trong hoàn cảnh đầy biến động, khi mà các giá trị đạo đức truyền thống bị văn hóa phương Tây uy hiếp, dịch bệnh xảy ra liên miên, chiến tranh quá khốc liệt tưởng chừng sắp diệt vong, nhà vua không đủ sức giữ nước và che chở nhân dân, lòng người tốt xấu lẫn lộn khó phân, thiên tai liên miên giống như sự phản nộ bất bình của trời đất... người dân đương nhiên muốn xây dựng một thế giới lý tưởng tốt đẹp hơn. Tư tưởng này có nhiều điểm bất đồng với tư tưởng giáo lý của Tam giáo truyền thống, thậm chí là trái ngược.

4.1.3. Dung hợp và đơn giản hóa tư tưởng giáo lý của các tôn giáo, trong đó phần lớn chọn lựa tư tưởng trọng tâm của một tôn giáo để hành đạo

Mặc dù tuyên bố dung hợp tư tưởng giáo lý của Tam giáo, nhưng trên thực tế chỉ thu nạp những tư tưởng trọng tâm của từng giáo phái mà thôi, đương nhiên chúng phải phù hợp với nhu cầu tâm lý của tín đồ. Vì vậy, phần lớn tư tưởng giáo lý của các giáo phái dân gian không những không quá phức tạp mà còn đơn giản dễ hiểu, phù hợp với mặt bằng học vấn tương đối thấp của quần chúng. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Hòa Hảo của Việt Nam phần lớn tín đồ là nông dân, trình độ hiểu biết không cao, việc đọc hiểu kinh điển của Tam giáo chắc chắn còn hạn chế, nên họ cần một loại giáo lý dễ hiểu, dễ thực hành, nhanh chóng đạt được kết quả. Vì vậy, những người mở đạo đã đem những khái niệm, tư tưởng trừu tượng, thông qua nhiều cách so sánh tỉ dụ, để đơn giản hóa chúng; đồng thời sử dụng hợp lý các thể thơ truyền thống gồm lục bát, song thất lục bát và ngôn ngữ quần chúng phổ thông để diễn đạt. Nhờ đó, giáo lý được phổ biến rộng rãi. Các tư tưởng trọng tâm được các giáo phái nhấn mạnh là: tùy duyên hóa độ, thực hành tứ ân, thiên tịnh song tu, phước huệ song tu, tu tâm dưỡng tánh, vô vi thanh tịnh, nội ngoại tịnh hợp, nhất bản vạn thù...

4.1.4. Dung hợp hai mặt nhập thế và xuất thế của các tôn giáo

Vì dung hợp tư tưởng Tam giáo, vô hình trung các giáo phái dân gian cũng đề xướng dung hợp hai mặt nhập thế và xuất thế. “Nội ngoại tịnh hợp”, “phước huệ song tu” thể hiện rõ tư tưởng đó. Các giáo phái yêu cầu tín đồ trước tiên phải biết tu tròn nhân đạo, sau đó mới có thể tu hành lên những tầng bậc cao hơn để đạt được giác ngộ giải thoát.⁽³⁴⁾ Phương diện nhập thế biểu hiện ở các hoạt động khai hoang lập ấp, từ thiện cứu tế, đấu tranh giữ nước, quan hệ cộng đồng. Phương diện xuất thế biểu hiện ở thái độ yếm thế phóng nhiệm, lánh đục tìm trong, cầu được cứu độ, tu dưỡng tâm tính để mong cầu giải thoát, hy vọng được sống trong cảnh giới Bồng Lai tiên cảnh. Hai mặt nhập thế và xuất thế điều hòa với nhau, phù hợp với các đối tượng tín đồ có trình độ tu hành khác biệt. Nhờ đó, các giáo phái dân gian cũng tránh khỏi hạn chế cực đoan và bảo thủ.

4.2. Sự tương đồng về mặt nghi thức tế tự

4.2.1. Dung hợp lực lượng thần linh và nghi thức tế tự của các tôn giáo

Bất kỳ tôn giáo nào cũng có nghi thức tế tự. Không có lực lượng thần linh và nghi thức tế tự, chúng không được gọi là tôn giáo mà chỉ là một trường phái triết học. Các giáo phái dân gian rất sùng bái thần linh và coi trọng hoạt động tế tự. Đối với họ, tế tự không chỉ có thể tạo được sự nối kết giữa thần linh với con người, thể hiện sự tôn sùng và thần tượng của tín đồ với thần linh, mà còn được xem là một phương pháp tu hành, là cơ hội để nhận thức diện mạo chính mình, khiến con người có thể sống thánh thiện hơn.

Về mặt kiến trúc chùa miếu của các giáo phái dân gian, tinh thần dung hợp về kiến trúc của Tam giáo thể hiện rất rõ rệt. Có khi đó là sự kết hợp kiến trúc chùa miếu của Phật giáo và Đạo giáo, của Đạo giáo và Nho giáo, thậm chí của cả Tam giáo. Ở Việt Nam, cách gọi truyền thống chùa miếu của các tôn giáo có sự phân biệt, tức lấy đối tượng thờ tự làm tiêu chí: Thờ Phật thì có tự, điện, am; thờ tiên và thánh thì có miếu, cốc; thờ thần thì có đình, từ... Sau khi giáo phái dân gian ra đời, do dung nạp thần linh của các tôn giáo, kiến trúc chùa miếu từ đó cũng mang đặc trưng dung hợp, các cách gọi mới xuất hiện: thánh điện, thánh thất, Phật thất, miếu thần... Cách sắp đặt trong không gian chùa miếu cũng thể hiện rõ nét tư tưởng giáo lý mới, trong đó thường bao gồm: bàn thờ, tôn tượng, màn trướng, biểu tượng, pháp bảo, pháp khí, hình vẽ, liễn đối...

Ngoài ra, các tôn giáo dân gian còn dung hợp lực lượng thần linh của nhiều tôn giáo, tạo nên một phổ hệ thần linh mới, trong đó những nhân vật quan trọng thường là Vô Sinh Lão Mẫu, Diêu Trì Kim Mẫu, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thích Ca Mâu Ni, Lão Tử, Khổng Tử, Phật Di Lặc, Quan Thánh Đế Quân, Quán Thế Âm Bồ Tát, Tể Diên Hòa Thượng, Bát Tiên, Tề Thiên Đại Thánh, Lý Tịnh và 3 con, Khương Tử Nha... Đặc biệt nhất là những nhân vật danh tiếng trong lịch sử cũng được các tín đồ sùng bái. Đại bộ phận các giáo phái đều quy thống toàn bộ thần linh về ngôi vị tối cao là Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Ngoài lực lượng thần linh, ông bà tổ tiên cũng là đối tượng sùng bái quan trọng của các giáo phái dân gian. Thờ cúng tổ tiên và tu dưỡng bản thân được xem là phương pháp báo hiếu hữu hiệu nhất của tín đồ đối với tổ tiên cha mẹ của mình. Sùng bái tổ tiên cũng là một hình thức tôn giáo thể hiện tình cảm tôn kính chân thành đối với công ơn sinh thành dưỡng dục to lớn của tổ tiên cha mẹ. Trọng tâm của tín ngưỡng này là tin tưởng linh hồn của tổ tiên vĩnh viễn tồn tại, đồng thời linh hồn đó dựa vào nhiều phương thức tác động đến cuộc sống và lao động sản xuất của đời sau. Các giáo phái dân gian nhấn mạnh tín đồ có thể tu hành để tự mình cứu chuộc cho tổ tiên cha mẹ.

4.2.2. Trong quá trình tế tự sử dụng nhiều loại nghi thức thần bí

Các giáo phái dân gian tiếp thu tín ngưỡng vu thuật truyền thống và pháp thuật của Đạo giáo. Để chứng minh tính linh nghiệm và tính chân thực của giáo phái mình, đồng thời thu hút mọi người sùng tín và nhập đạo, các giáo phái dân gian đã sử dụng rất nhiều nghi thức thần bí, bao gồm: bùa phép, cầu cơ, sấm vĩ, bói toán, tiên tri, ấn chú..., thông qua nhiều mục đích khác nhau như

trị bệnh, tiêu tai trừ nạn, bắt giữ tà ma... để thể hiện chúng. Sự linh nghiệm trong hoạt động cúng tế hay phép thuật càng làm tín đồ tăng thêm niềm tin vào giáo lý của các giáo phái đó. Có thể nói, nghi thức và phép thuật bí mật có tác dụng rất lớn đến việc khuếch trương phạm vi ảnh hưởng của các giáo phái dân gian, có những đóng góp nhất định để củng cố niềm tin vào cuộc sống của tín đồ trong hoàn cảnh xã hội đương thời.⁽³⁵⁾

4.3. Sự tương đồng về mặt tu luyện quan

4.3.1. Tu luyện quan “tính mệnh song tu”, “thân tâm đồng tu”, “nội ngoại tịnh hợp”

Tôn giáo dân gian chủ trương tu luyện “tính mệnh song tu”, “thân tâm đồng tu”, “nội ngoại tịnh hợp”, đây cũng là quan niệm “nội thánh ngoại vương” mà các nhà Lý học thời Tống-Minh đề xướng. “Mệnh”, “thân”, “ngoại” được nhắc đến ở đây là thân thể, tức phải tu luyện thân thể trong đó bao gồm các nội dung: tuân thủ giới luật, trai giới dưỡng thân, điều tức vận khí... Các giáo phái dĩ nhiên cũng đề xuất nhiều bí quyết tu luyện phong phú khác nhau. “Tâm”, “tính”, “nội” được nhắc đến ở đây là sự tu dưỡng tâm tính, tức các mệnh đề mà tam giáo thường đề cập: “tôn tâm dưỡng tính”, “minh tâm kiến tính”, “tu tâm luyện tính”... Tôn giáo dân gian nhấn mạnh các tín đồ cần phải đồng thời tu luyện cả hai, không được chỉ xem trọng một mặt, mà phải biết kết hợp cả hai chặt chẽ với nhau.⁽³⁶⁾

Giáo phái dân gian tin rằng, các tín đồ nếu có thể tuân thủ một cách nghiêm mật nguyên tắc tu luyện nói trên, họ có thể thành tựu tại thế, tức nhận ra diện mạo chân thực vốn có, trở về với cảnh giới cha mẹ nguyên thủy, được tiêu dao tự tại, liễu sinh đoạn tử. Chúng tôi cho rằng, phép tu luyện nội đan của Đạo giáo là trọng tâm trong tu luyện quan của các giáo phái dân gian.

4.3.2. Khí là khái niệm trọng tâm của tu luyện quan

Tu luyện “khí” có quan hệ nhất quán với tư tưởng “tính mệnh song tu” trình bày phía trên. “Khí” chính là cầu nối giữa thân và tâm, tính và mệnh, trong và ngoài. Nhờ tu luyện điều hòa “khí” mà thân và tâm, tính và mệnh, trong và ngoài có thể kết hợp thành một thể thống nhất, tức trạng thái mà các giáo phái dân gian bảo là “quy nhất”, “tĩnh nhất” hay “bảo nhất”, người tu luyện theo đó đạt đến mục đích cuối cùng.

Nho giáo và Đạo giáo cực kỳ xem trọng việc luyện “khí”, Phật giáo thì xem luyện “khí” là “điều tức” (tức điều hòa hơi thở). “Khí” chính là nguyên liệu quan trọng cơ bản của phép tu luyện “nội đan” trong Đạo giáo. Lưu Bình và Đường Ứng Siêu có nói về phép tu luyện nội đan như sau: “Phép tu luyện nội đan chính là pháp môn tu luyện quan trọng để cầu trường sinh trong Đạo giáo, cũng được hấp thụ vào trong giáo lý của các giáo phái dân gian Minh-Thanh, trở thành phương thức tu hành chính mà tín đồ các giáo phái thực hiện tín ngưỡng. Phép tu luyện này chủ trương thông qua tu luyện nội đan để khôi phục ‘thiên chân chi tính’, cuối cùng ‘phục bản hoàn nguyên, hồi quy gia hương’. Đến nửa cuối đời Thanh, thuyết tu luyện nội đan trong nhiều giáo phái được cải biến thành thuyết công phu vận khí, đồng thời kết hợp chặt chẽ khí công với võ thuật, tạo nên sự ảnh hưởng sâu xa trong xã hội”.⁽³⁷⁾

Các giáo phái dân gian Trung-Việt có sự tương đồng trên nhiều phương diện. Vì vậy, học giới thường cho rằng giữa chúng có mối quan hệ giao lưu mật thiết. Do dung lượng bài viết có hạn, chúng tôi tạm thời chỉ nêu ra một vài điểm tương đồng của hai bên, còn với những điểm khác biệt, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu kỹ càng hơn trong tương lai.

5. Kết luận

Tóm lại, các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh Trung Quốc và các giáo phái dân gian cận hiện đại ở Nam Bộ Việt Nam có sự tương đồng ở nhiều phương diện. Bài viết này trước tiên bàn về quan hệ giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử, từ đó có thể thấy được quá trình truyền bá và ảnh hưởng của Tam giáo Nho-Phật-Đạo đến Việt Nam, đồng thời trở thành nguồn chất liệu cho tư tưởng giáo lý của các giáo phái dân gian của Việt Nam. Tiếp theo đó, bài viết bàn về công cuộc di dân của người Trung Quốc sang Việt Nam thời Minh-Thanh, để thấy được mối quan hệ giao lưu văn hóa tín ngưỡng của hai bên. Do thiếu tư liệu và cả năng lực còn hạn chế, chúng tôi tạm thời chưa thể giải quyết triệt để, đầy đủ về quan hệ cụ thể giữa hai bên, có hay không việc trực tiếp giao lưu và ảnh hưởng, cho nên sẽ tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu sâu sắc về vấn đề này trong tương lai.

Sự xuất hiện của các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh làm cho lịch sử tôn giáo dân gian Trung Quốc lật sang một trang sử mới. Các giáo phái dân gian ở Nam Bộ Việt Nam cũng mang lại một phong khí mới cho lịch sử tôn giáo Việt Nam. Trong phong khí này, tôn giáo được đại chúng hóa, giản dị hóa, cụ thể hóa và thực dụng hóa. Sự ra đời của các giáo phái dân gian, là một sản phẩm quan trọng của sự kết tinh văn hóa thời cận hiện đại ở Việt Nam. Đối với nhu cầu dung hợp và quân bình các giá trị văn hóa cũ mới hiện nay, tôn giáo dân gian đã mang lại nhiều cống hiến to lớn.

N T P

CHÚ THÍCH

- (1) Vòng văn hóa Đông Sơn bao gồm trung tâm là khu vực Bắc Bộ Việt Nam, cùng với một bộ phận ở khu vực phía nam Trung Quốc, phía bắc Thái Lan và Lào. Xem thêm thông tin tại: Hà Văn Tấn, *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
- (2) Giáo sư Chung Vân Oanh (Đài Loan) trong bài nghiên cứu *"Luận bàn về sách lược chú giải kinh điển 'Tam giáo dung hợp' trong các giáo phái dân gian cuối Thanh đầu Trung Hoa Dân Quốc"*, dựa trên những căn cứ khá vững chắc, đã suy luận: "Đời Thanh, rất nhiều nhân sĩ của các giáo phái dân gian bị triều đình xử phạt và lưu đầy biên cương phía nam, chúng tôi nghi rằng, có thể trong hoàn cảnh như vậy, nhân sĩ của các giáo phái dân gian đã đem tư tưởng giáo lý của mình truyền bá đến các vùng Vân Nam, Quý Châu, theo đó tiếp tục truyền vào Việt Nam. Quan niệm và hình thái tín ngưỡng 'Tam giáo dung hợp' của đạo Cao Đài có thể liên quan đến tư tưởng của các giáo phái dân gian Trung Quốc". Chung Vân Oanh, tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo Đài Loan*, quyển 9, kỳ 2, tháng 12 năm 2010, tr. 122.
- (3) Trên trang web Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, mục từ "Tộc Bách Việt", các học giả Trung Quốc và Đài Loan có viết: *"Trong lịch sử Trung Quốc, cả một vùng đất rộng lớn ở Giang Nam, tức 'từ Giao Chỉ đến Cối Kê 7-8 ngàn dặm', trước đời Tần Hán đều là nơi cư trú của tộc Bách Việt. Tộc Bách Việt là một dân tộc cổ xưa sinh sống ở phía nam sông Trường Giang", "Chậm nhất là vào đầu đời Hán, tộc Bách Việt đã dần dần hình thành nhiều bộ phận khá cường thịnh, như Đông Âu, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu và Lạc Việt", "tộc Lạc Việt chủ yếu phân bố ở phía bắc Việt Nam và đảo Hải Nam hiện nay"*. Địa chỉ <http://zh.wikipedia.org/zh-hant/%E7%99%BE%E8%B6%8A>, ngày lên mạng 3/7/2010.

- (4) Học giả Việt Nam Nguyễn Đăng Thục trong cuốn *Khái luận triết lý văn hóa* cho rằng: “Nhân loại bấy giờ là nhân loại còn mộc mạc hồn nhiên, cùng với các thế lực tự nhiên giao dịch thân mật, ‘đồng đồng vãng lai’, ấy là tinh thần ma thuật vật linh, tinh thần phù thủy, tinh thần ‘chài ngải’ của Mường Mán ngày nay hay ‘gồng’ chà kha. Ấy là thời kỳ chưa lấy thờ phụng tổ tiên làm căn bản xã hội tinh thần, mà lấy tục bái vật làm tôn giáo, coi vạn vật đều có linh hồn như mình cả. Ở thời ấy cá nhân chưa ích kỷ nghĩa là chưa phân biệt đời sống của mình với đời sống của đoàn thể. Đoàn thể là một thế lực độc nhất thiêng liêng. Hồn nước phẳng phất bao bọc chung quanh mình, mình đi đâu theo đi đấy, trong giới hạn của khí hậu có vật tổ của mình”. Nguyễn Đăng Thục, *Khái luận triết lý văn hóa*, Nxb Văn Hữu Á Châu, Sài Gòn, 1959, tr. 78.
- (5) Tham khảo từ Nguyễn Đăng Thục, *Khái luận triết lý văn hóa*, sdd, tr. 64.
- (6) Nguyễn Đăng Thục, sdd, trang 67 viết: “Ở Việt Nam từ trước đến nay cả hai khuynh hướng thờ phụng tổ tiên và thờ phụng tự nhiên đã tiến đến sự phối hợp làm một ở sự thờ phụng vị thần anh hùng dân tộc, vừa là linh hồn tiền nhân bất tử, vừa là những anh linh phối hợp với các thế lực tự nhiên thần thánh hóa... Và dân Việt tìm thấy ở trong sự thần thánh hóa anh hùng dân tộc ấy cái quốc hồn để làm sức mạnh cấu kết của đoàn thể, để làm sinh lực sống còn của dân tộc”.
- (7) Quĩ Khổng Tử Trung Quốc, *Trung Quốc Nho học bách khoa toàn thư*, Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư xuất bản xã, 1996, tại trang 314 có viết: “Năm 111 trước Công nguyên, Hán Vũ Đế diệt Nam Việt, chia đất ấy làm 9 quận, trong đó Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thuộc địa bàn Việt Nam hiện nay. Hán Vũ Đế bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật, tư tưởng Nho giáo theo đó truyền vào Việt Nam. Về sau Việt Nam trải qua các đời Đông Hán, Tam Quốc, Lương Tấn, Nam Bắc Triều, Tùy, Đường, Ngũ Đại, hơn ngàn năm là quận huyện của Trung Quốc, Nho học do các quận thú, thú sử trấn nhậm Việt Nam để xử lý, các văn nhân học sĩ tuyên dương, đã thấm thấu vào dân gian, tạo nên tác động nhất định đến sự phát triển của xã hội Việt Nam thời xưa”.
- (8) Xem thêm Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1993, tr. 67.
- (9) Quĩ Khổng Tử Trung Quốc, *Trung Quốc Nho học bách khoa toàn thư*, sdd, tr. 315.
- (10) Đặng Thai Mai, “Vài tâm đắc về một thời đại văn học” (*Thơ văn Lý-Trần*, tập 1), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977. Tại trang 38, ông viết: “Trong thời kỳ lịch sử mười thế kỷ trước đó, đạo Phật và đạo Lão đã được truyền bá khá rộng rãi vào quần chúng nông dân. Hẳn là vì hồi ấy, đạo Phật và đạo Lão đã đưa tới cho nhân dân đôi chút an ủi. Lễ nghi của các nhà Đạo giáo phù hợp ít nhiều với tín ngưỡng ngày xưa của bản xứ... Các vị thầy chùa hồi này là những người sống rất gần gũi với nhân dân. Họ biết quần chúng mong muốn gì, yêu chuộng gì, và có thể hiểu và nên hiểu những gì trong giáo chỉ của Thiền”.
- (11) Quĩ Khổng Tử Trung Quốc, *Trung Quốc Nho học bách khoa toàn thư*, sdd, tr. 315.
- (12) Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, sdd, tại trang 46 có viết: “Dân tộc Việt Nam, ngay từ khi thành lập đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu. Cái văn hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do văn học, tức là nhờ sự học chữ Nho và các sách chữ Nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn học của người Tàu ấy đã chi phối tư tưởng, học thuật, luân lý, chánh trị, phong tục của dân tộc ta”.
- (13) Viện Văn học Việt Nam, “Nhiệm vụ cấp bách đối với văn học Lý-Trần” (*Thơ văn Lý-Trần*, tập 1), sdd, tại trang 51 của bài viết có đoạn: “Những yếu tố văn hóa ngoại lai, du nhập từ lâu hay mới du nhập, không thể không bị phản ứng ngầm ngấm hay gay gắt, trước khi thích nghi được phần nào với những yếu tố văn hóa cổ truyền. Đạo Nho hẳn đã phải mất không ít thời gian mới quen dần với đời sống tinh thần của quần chúng; phải vui lòng chấp nhận những mối dây quan hệ thiêng liêng quy định nghĩa vụ giữa gia đình - làng xã - đất nước mà người dân Việt nào cũng tôn trọng, rồi mới có thể lồng vào đó những khái niệm gò bó của mình: nào trung hiếu tiết nghĩa, nào tam cương ngũ thường... Và Đạo giáo hay Phật giáo thì trước sau cũng đã nhiều phen phải tranh giành ảnh hưởng với vũ trụ quan dân gian nguyên thủy của các tộc người Việt, cũng như với đủ thứ quỷ thần không tên không tuổi, những tín ngưỡng bản địa mọc lên trong điều kiện một xứ sở nông nghiệp lạc hậu có mặt hầu như ở mọi cây đa, bến nước, đầu ngõ, cuối làng. Song điều căn bản nhất, là muốn tồn tại và muốn phát huy được đến một chừng mực nào đó, thì bản thân Đạo, Phật hay Nho đều từng phải tự ‘hóa thân’ hoặc nhiều hoặc ít, để trở thành một cái gì khác với giáo lý nguyên gốc, để phù hợp được với tinh thần thực tiễn và đầu óc tư duy không quá ‘cao siêu’ - đến thành ‘vu khoát’ - của người Việt Nam”.

- (14) Học giả Trung Quốc Đàm Dục trong bài viết “Nghiên cứu xã hội người Hoa ở Việt Nam đương đại” có nói: “Năm 221 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng diệt 6 nước, thống nhất Trung Nguyên, ngoài vùng Lĩnh Nam vẫn là nơi cư trú của các bộ tộc Bách Việt. Sau khi xây dựng quốc gia phong kiến tập quyền trung ương, Tần Thủy Hoàng tiếp tục tiến hành thống nhất phương nam, năm 214 trước Công nguyên, quân Tần đánh bại người Việt, bình định Lĩnh Nam, ra sức mở mang khu vực này. Nhà Tần cho 50 vạn quân Nam tiến, ngoài những người chết bệnh và chết trận, còn lại là bị lưu đày. Lúc này, có càng nhiều người Trung Nguyên di cư sang Lĩnh Nam cùng người Việt cộng cư. Thời kỳ Tần, Hán, Tùy, Đường đều có di dân đến bán đảo Hoa Nam. Đời Tống về sau, cùng với sự phát triển của kỹ thuật hàng hải và giao thương quốc tế, di dân ngày một tăng nhiều. Năm thứ 10 đời Tống Hàm Thuần (1274), một lượng lớn người Tống di cư sang Việt Nam, được an trí ở Thăng Long”. Tạp chí Thế giới Dân tộc, kỳ 2 năm 2009, tr. 57.
- (15) Xem thêm Trần Tu Hòa, *Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Việt-Trung*, Nxb Thanh niên Trung Quốc, Bắc Kinh, 1957. Trong sách, tại trang 14-15 có viết: “Điều kiện tự nhiên của Việt Nam rất ưu việt, khí hậu ấm áp, đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú. Người Trung Quốc sau khi di cư sang Việt Nam đã mang theo những công cụ và kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Dưới sự nỗ lực chung của nhân dân lao động Trung-Việt, kinh tế và văn hóa Việt Nam đều có những tiến bộ vượt bậc. Cuối thời Tây Hán do mâu thuẫn giai cấp ngày càng khắc nghiệt, khởi nghĩa nông dân bạo phát, một dải Trung Nguyên hình thành thế cuộc loạn động. Thời này người di về phương Nam rất nhiều, giai tầng sĩ đại phu không thể đứng vững ở Trung Nguyên đều xem Việt Nam là lạc thổ để tỵ nạn. Đầu thế kỷ I, quan nhà Hán là Hồ Cương phản đối Vương Mãng đoạt lấy chính quyền của họ Lưu, nên đã cởi bỏ áo mũ treo ngoài cửa thành, sau đó chạy sang Giao Chỉ. Tổ tiên của Sĩ Nhiếp thời Tam Quốc cũng vì tránh loạn Vương Mãng mà chạy sang Việt Nam. Biểu Trung thời Hậu Hán cũng từ quan theo đường biển vào Giao Chỉ. Hoàn Hoa tỵ nạn ở Giao Chỉ, nghe nói người Việt trong làng được ông cảm hóa, mọi người đều sống hài hòa, không có người đánh quan ty (?). Thời Tam Quốc, Hứa Tĩnh và Lưu Ba, trước tỵ nạn Giao Chỉ, sau theo đường Giao Chỉ đến Tây Thục. Tiết Tông và Trình Bình thời Đông Ngô cũng là những người nổi tiếng tỵ nạn ở Giao Chỉ. Câu chuyện về những người này đều thấy ghi chép trong sách vở Trung-Việt. Những trường hợp không ghi chép, đương nhiên còn không ít. Cuối thời Hậu Hán, hoàng tộc Lưu Yên thấy sức quân khởi nghĩa quá mạnh, cũng định lánh nạn sang Giao Chỉ. Những nạn nhân từ Trung Quốc sang Việt Nam, đều nhận được sự tiếp đón hữu hảo của người Việt.”
- (16) Học giả Lý Khánh Tân trong bài viết “Mạc Cửu và chính quyền Hà Tiên (Cảng khẩu quốc)” có nói: “Thời chuyển giao từ Minh sang Thanh, chính quyền Nam Minh bị quân Thanh truy kích dần dần bại suy, một lượng lớn quan lại, quý tộc, dân chúng tẩu thoát về hướng đông nam, một bộ phận lưu vong sang Nhật Bản và Đông Nam Á. Chính quyền Thiệu Vũ, Vĩnh Lịch chống cự lại quân Thanh đang chiếm giữ vùng duyên hải Đông Nam, lợi dụng ven biển có nhiều đảo nhỏ, trên bộ và trên biển đều triển khai quân đối kháng quân Thanh, ngoài ra còn liên kết với chính quyền họ Trịnh ở Đài Loan. Đặc biệt là một dải từ bán đảo Lôi Châu ở Quảng Đông cho đến vịnh Bắc Bộ, đất giáp Hải Nam và An Nam, trên biển thì thông với biển Nam, là căn cứ kháng Thanh ngoài đảo Đài Loan, triều Thanh gọi là ‘Tây tặc’. Mãi đến năm 20 thời Khang Hy (1681), quân Thanh mới đánh thẳng vào Long Môn. Họ Trịnh ở Đài Loan diệt vong, các thế lực kháng Thanh ở Việt Tây mới bỏ chạy về một dải các nước Đông Nam Á. Đầu đời Thanh chiến loạn trường kỳ, lại thêm chính sách cấm biển, làm nên những biến động nặng nề về kinh tế-xã hội suốt một vùng duyên hải, dân chúng lênh đênh thất sở, không ít người tìm đến các nước ven biển Nam, tìm chốn an cư lập nghiệp mới.”. Tạp chí Nghiên cứu Hoa duệ phương nam, quyển 4, năm 2010, tr. 182.
- (17) Xem thêm Đào Duy Anh, *Quốc gia Việt Nam qua các đời*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 240.
- (18) Đàm Dục, bđd, tr. 58.
- (19) Xem thêm Lý Vị Túy, “Bàn về vấn đề giao lưu khoa học kỹ thuật Trung-Việt thời cận đại (1640-1918)”, *Học báo Học viện Sư phạm Thượng Hải*, Giang Tây, quyển 27, kỳ 4, tháng 8 năm 2007, tr. 54.
- (20) Học giả Lý Khánh Tân đề cập đến một số chính sách nông nghiệp hữu hiệu của Mạc Cửu như sau: “Mạc Cửu sau khi trở lại Hà Tiên, chú trọng chiêu mộ lưu dân để phát triển nông

ngiệp, giảm nhẹ mọi thứ thuế má cho người nông dân, đem đất đai phân phát cho dân chúng bản địa, cung cấp dụng cụ cấy cày, mở mang thêm đất đai, sửa sang thủy lợi, kết quả là làm cho một vùng đất hoang rậm rạp bắt đầu phát triển, trở thành khu vực trồng trọt phì nhiêu trù phú.”. Lý Khánh Tân, *Mạc Cửu và chính quyền Hà Tiên*, bdd, tr. 185.

- (21) Nghiên cứu về dòng họ Mạc ở Hà Tiên, học giả Lý Khánh Tân có chỉ ra một loạt các học giả và công trình sau: “*Cổ tịch Trung-Việt ‘Gia Định thành thông chí’ của Trịnh Hoài Đức, ‘Hà Tiên trấn Diệp trấn Mạc thị gia phả’ của Võ Thế Doanh đều có ghi chép; ngoài ra ‘Đại Nam thực lục’, ‘Đại Nam nhất thống chí’ của Tự Đức, ‘Phủ biên tạp lục’ của Lê Quý Đôn và các bộ ‘Thanh thực lục’, ‘Thanh triều văn hiến thông khảo’ của nhà Thanh cũng có ghi chép tản mát. Từ thập niên 50 thế kỷ trước về sau, các học giả Pháp là E. Gaspardone, Maybon, học giả Canada là William E. Willmott, học giả Nhật Bản là Fujiwara Riichiro đã có những nghiên cứu hữu ích về việc họ Mạc ở Hà Tiên xây dựng quan hệ đối ngoại. Cuối thập niên 50 đầu thập niên 60, chuyên gia lịch sử Hoa kiều nổi tiếng là Trần Kinh Hòa tham gia giảng dạy tại Đại học Huế, đã thu thập được nhiều sách vở và tư liệu khảo cổ quý giá, liên quan đến gia phả họ Mạc, chỉnh lý và nghiên cứu một cách có hệ thống. Từ thập niên 70 về sau, học giả Đài Loan Trịnh Thụy Minh tiếp tục giới thiệu nhiều thành quả nghiên cứu có giá trị. Năm 1996, nhà xuất bản Cổ tịch Trung Châu đã xuất bản hai cuốn ‘Gia Định thành thông chí’ của Trịnh Hoài Đức, ‘Hà Tiên trấn Diệp trấn Mạc thị gia phả’ do Giáo sư Đới Khả Lai, Trường Đại học Trịnh Châu hiệu chú, mang những tư liệu chữ Hán quý giá ở Việt Nam giới thiệu ở Trung Quốc, đem lại nhiều thuận lợi cho người nghiên cứu về họ Mạc.”. Lý Khánh Tân, *Mạc Cửu và chính quyền Hà Tiên*, bdd, tr. 176-177.*
- (22) Học giả Huỳnh Lứa trong quyển *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX* có dẫn lại lời của Nguyễn Văn Bổng: “Đất nước ta càng về phương nam càng là đất lưu đày, đất của những người không có quyền sống trên những mảnh đất đã được khai phá, vì vậy cũng là đất của những người nổi dậy. Miền Tây Nam Bộ là mảnh đất lưu đày và nổi dậy cuối cùng của tổ quốc. Đến đây là sơn cùng thủy tận rồi. Đến đây là đến bờ Thái Bình Dương, vịnh Xiêm La mịt mù rồi. Đến đây chỉ còn có hai con đường, một là không đủ nghị lực sống nữa thì đâm đầu xuống biển mà chết, hai là cố bám lại, đấu tranh để sống...” Dẫn theo Huỳnh Lứa, sdd, tr. 254.
- (23) Về tính cách cư dân bản địa, học giả Huỳnh Lứa viết: “Những người nông dân đến đây cũng là những con người ít nhiều có đầu óc mạo hiểm, hoặc dám chịu chấp nhận nguy hiểm, nói một cách nôm na đó là những con người bị buộc phải liều, cho nên họ coi tính mạng nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, luôn luôn tỏ ra dũng cảm, không sợ nguy hiểm khó khăn... Họ không bao giờ chịu lùi bước trước những trở ngại thiên nhiên, cũng như không bao giờ chịu luồn cúi trước sức mạnh phi nghĩa... Lại cũng vì sự bấp bênh, sự bế tắc trong cuộc sống, sự chán nản trong tư tưởng, sự bất lực trước những sức mạnh thế gian, cho nên người nông dân di cư nặng đầu óc mê tín dị đoan và tâm lý này về sau đã bị bọn đế quốc thực dân cùng những phần tử bất chính lợi dụng vào mục đích chính trị hoặc những mục đích tư lợi khác, khiến cho không đâu có nhiều tôn giáo và đủ các loại đạo kể cả những loại đạo nhảm nhí như ở đây.” Huỳnh Lứa, sdd, tr. 118-123.
- (24) Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, Nxb Tổng hợp An Giang, 1988, tr. 206-207.
- (25) Về động cơ di dân của người Hoa, học giả Vương Tú Huệ viết: “Người Hoa giống thuyền ra hải ngoại không vì động cơ tôn giáo, lại còn gặp phải chính sách cấm biển của vương thất nhà Thanh, vậy thì động cơ và cơ chế ra biển là gì đáng để chúng ta bàn bạc. Vấn đề động cơ ra biển của người Hoa thu hút được nhiều người bàn luận, đa số cho rằng Trung Quốc thời Minh-Thanh trở về sau tỷ lệ giữa dân số và diện tích ngày một xấu đi, hoàn cảnh xã hội biến động. Thế nhưng, hiện tượng di dân đương thời có lúc không phải vì nguyên nhân đất hẹp người đông hay thiên tai nhân họa.” Vương Tú Huệ, “Tư lịch sử thế giới cận hiện đại nhìn về công cuộc di cư của người Hoa nước ngoài”, tạp chí *Giáo dục Lịch sử*, kỳ 17, tháng 12 năm 2010, tr. 147-148.
- (26) Nếu xem La giáo và đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là hai giáo phái dân gian mở đầu vào thời Minh-Thanh ở Trung Quốc và cận hiện đại ở Việt Nam, thì khoảng cách là năm 1482 và 1849, tức cách nhau 367 năm. Nếu phía Trung Quốc lấy Bạch Liên giáo ra đời thời Nguyên làm mốc thì khoảng cách giữa hai bên còn xa hơn.

- (27) Hai học giả Trung Quốc là Lưu Bình và Đường Ứng Siêu có viết: “*Giáo phái dân gian thời Minh-Thanh hưng khởi từ cuối đời Minh, sự xuất hiện của chúng có thể nói ứng vận mà sinh ra. Từ Minh Anh Tông về sau, các hiện tượng chính trị hủ bại, quan lại chuyên quyền, thôn tính đất đai ngày một nghiêm trọng, mâu thuẫn nội bộ ngày càng kịch liệt, thái độ bất mãn của quần chúng ngày một tăng cao, khởi nghĩa nông dân có lúc bạo phát. Ngoài ra, kinh tế hàng hóa đến nửa cuối đời Minh phát triển, dân cư di chuyển các nơi; các lưu phái tư tưởng cùng trỗi dậy, tả phái Vương học ra đời đối đầu với Lý học Trình Chu mang tính quan phương chính thống. Dưới sự ảnh hưởng của các nhân tố đó, các tư trào xã hội tiếp nhau xuất hiện, lần lượt yêu cầu đả phá sự trói buộc của các tư trào trước đó. Trong hoàn cảnh đó, La giáo mở đầu sự ra đời của các giáo phái dân gian, đả phá lại sự trói buộc của tư tưởng Tam giáo chính thống Trung Quốc trước đó, đề xuất những quan điểm khác biệt về vũ trụ, thế giới và con người của riêng mình, sáng tạo nên một hệ thống tư tưởng tôn giáo đặc sắc, gắn gũi với cuộc sống của đại chúng, thông tục dễ hiểu, nhanh chóng được truyền bá và phân hóa trong tầng lớp dưới.*” Lưu Bình, Đường Ứng Siêu, *Phân tích con đường phát triển của Đạo giáo trong các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh*, trang web “Luận văn tả tác ba”, địa chỉ <http://www.lwxz8.com/lx/w/twdl/201107/15933.html>, ngày lên mạng 13/11/2012.
- (28) Học giả Nguyễn Xuân Nghĩa trong bài “*Vài nhận xét về phong trào tôn giáo cứu thế của nông dân Việt ở đồng bằng sông Cửu Long*” có viết: “*Ngoài mục đích chính trị, các phong trào ‘tôn giáo cứu thế’ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có thể coi là một đối kháng toàn diện, bao gồm sự phản bác cơ cấu xã hội thuộc địa, hệ tư tưởng giáo thuyết, đến các lối sống khác ngược lại với phong tục tập quán của xã hội nông nghiệp cổ truyền. Các tôn giáo địa phương này đề ra những luật đạo và những hoạt động nhằm mục đích duy trì cơ cấu xã hội nông thôn cổ truyền, cũng như cố bảo lưu các chuẩn mực gia giáo, đề cao tình cảm gia đình, tình cảm cộng đồng cùng với thiết chế văn hóa làng xã thời phong kiến... đang trên đà bị tan rã. Về lý tưởng chính trị, các tôn giáo cứu thế vẫn cố quay về với chế độ quân chủ, luôn gắn với việc trông chờ xuất hiện một đấng minh quân cứu đời độ thế; về đạo đức, họ xiển dương việc bảo tồn chuẩn mực đạo đức, phong kiến với tam cương ngũ thường và quảng bá thuyết nhân quả của Phật giáo, gắn với một sự phán xét theo một tận thế luận (hội Long Hoa) và viễn cảnh của một kiếp đời mới đầy hoan lạc và thái bình thịnh trị; về phong tục, họ bảo lưu y phục cổ, giữ búi tóc như ‘kỷ niệm của tổ tiên’; kinh kệ dùng lối đọc xướng truyện thơ lục bát, điệu nói thơ Vân Tiên cùng với các hình thức cổ thi và giàn nhạc lễ cổ truyền...”*. Tạp chí Dân tộc học, 1985, số 2, tr. 51-58.
- (29) Trường Chính trị Tôn Đức Thắng, *Văn hóa, dân tộc và tôn giáo tỉnh An Giang*, Giáo trình nghiên cứu về An Giang (lưu hành nội bộ), năm 2008, tr. 81-117.
- (30) Lương Chí Minh, *Bàn về Nho giáo Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất (tập 1), Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000, tại trang 239 có viết: “*Trong mối quan hệ giữa ba giáo thì sự hòa hợp là dòng chính, xu thế phát triển của tam giáo này là thẩm thấu lẫn nhau, bổ sung với nhau và từng bước đi đến sự hòa hợp. Về vấn đề học vấn thế tục, giai cấp thống trị ở Việt Nam suy tôn và trọng vọng Nho giáo nhằm ‘trị quốc an dân’. Về vấn đề học vấn nguyên khai, thì Việt Nam lại coi trọng Phật giáo và Đạo giáo. Còn trong các tín ngưỡng dân gian của Việt Nam thì thường không có sự phân biệt ba giáo Nho, Phật và Đạo, đó là những tín ngưỡng cổ mỗ với niềm tin và lòng sùng bái đối với tổ tiên và các yếu tố tự nhiên ở quanh mình. Đây là một đặc trưng của Nho giáo Việt Nam. Trong các ngôi chùa Việt Nam, cùng dưới một mái nhà, thường thì vừa có bàn thờ của Phật giáo, vừa có bàn thờ của Đạo giáo. Ở một số nơi, tượng Phật được đặt ở giữa, còn các bức tượng Khổng Tử và Lão Tử thì bày ở hai bên. Tình trạng ‘Tam giáo hợp nhất’ này kéo dài cho đến thời kỳ cận hiện đại. Từ thập niên 20 của thế kỷ XX đến nay cả ở miền Nam Việt Nam đã tồn tại một tôn giáo mới là đạo Cao Đài và các tín đồ của tôn giáo này đã cùng một lúc thờ phụng lẫn lộn cả Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, Thiên chúa giáo, các thần thánh dân gian và các nhân vật lịch sử.*”
- (31) Giáo sư Chung Văn Oanh (Đài Loan) trong bài nghiên cứu “*Luận bàn về sách lược chú giải kinh điển ‘Tam giáo dung hợp’ trong các giáo phái dân gian cuối Thanh đầu Trung Hoa Dân Quốc*” có viết: “*Từ thời Minh-Thanh về sau, tín ngưỡng dân gian Trung Quốc đầy rẫy hiện tượng ‘Tam giáo dung hợp’, từ việc sắp đặt chùa miếu và thờ phượng thần linh, đến cả những*

tư tưởng giáo lý được tuyên dương. Tam giáo trong lịch sử tôn giáo Trung Quốc không chỉ không có xung đột, mà còn thể hiện sự dung hợp hài hòa, hiện tượng này, tùy theo sự phát triển của xã hội di dân, nơi tụ cư của người Hoa toàn cầu, chỉ cần còn bảo lưu những nét văn hóa tín ngưỡng ban đầu, thì hình tượng giáo chủ Tam giáo sẽ còn xuất hiện hài hòa vui vẻ dưới cùng một mái nhà. Hiện tượng đa nguyên và dung hợp trong tôn giáo này, những người mang tín ngưỡng 'Nhất thần luận' trong xã hội phương Tây khó có thể nào chấp nhận và tiếp nhận". Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo Đài Loan, quyển 9, kỳ 2, tháng 12 năm 2010, tr. 108.

- (32) Lưu Bình, Đường Ứng Siêu, *Phân tích con đường phát triển của Đạo giáo trong các giáo phái dân gian thời Minh Thanh*, tldd, ngày lên mạng 13/11/2012.
- (33) Chung Vân Oanh, "Luận bàn về sách lược chú giải kinh điển 'Tam giáo dung hợp' trong các giáo phái dân gian cuối Thanh đầu Trung Hoa Dân Quốc", bdd, tr. 109-112.
- (34) Học giả Trần Hồng Liên bàn về việc tu dưỡng nhân đạo của giáo phái dân gian như sau: "*Tu nhân đạo tức là tu phước, là hành sử Tứ Ân, rèn luyện con người sống thiện để tạo một xã hội an lạc tại thế gian và bốn trọng ân (tứ đại trọng ân) không thể không đền đáp là: ân cha mẹ, ân đồng bào, ân quốc vương thủy thổ, ân tam bảo... Con người tròn nhân đạo, theo Phật Thầy Tây An là biết nhớ ơn cha mẹ, ân đồng bào, ân quốc vương thủy thổ, ân tam bảo; phải có lòng tôn trọng thầy, quý bạn, sống đúng đạo vợ chồng, chăm lo con cái...*" Trần Hồng Liên, "Góp phần tìm hiểu đặc điểm của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở Nam Bộ", *Nam Bộ Đất và người* (tập 2), Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2004, tr. 298-299.
- (35) Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, sdd, trang 81-82 có viết: "*Tư tưởng từ bi bác ái và khử ác tùng thiện mà Phật giáo chủ trương không đủ sức mạnh để cổ vũ tín đồ đứng lên khởi nghĩa vũ trang, thế nên phải nhờ có thêm bùa chú, phép thuật, rải đậu thành binh, tận thế, âm dương ngũ hành, súng bắn không chết... Một loạt các bí thuật tu tiên, cầu trường sinh bất lão, không chỉ là sản phẩm của vùng Thất Sơn, mà nó vốn là đặc sản của nhiều nơi trên thế giới dưới thời phong kiến. Người dân mất nước đã phản đối tất cả những gì do thực dân mang lại; hơn nữa chốn biên thủy xa xôi, trong suốt quá trình khẩn hoang dang dở, họ có bản năng cảnh giác với thú dữ, thiên tai và ngoại xâm*".
- (36) Giáo sư Chung Vân Oanh cho rằng: "*Tu luyện thân thể là một nội dung tu hành quan trọng trong các giáo phái dân gian, tu luyện thân thể và tu luyện tâm tính phải đi đôi kết hợp nhau - 'tính mệnh đồng tu'. Trong đó, tu tính chính là tu trì bản thể tâm tính, tu mệnh chính là tu luyện thân thể, thân tâm khi đó đạt được 'nhất như bất nhị'. Tư tưởng 'tính mệnh song tu' là để chỉ rõ tu trì trong các tôn giáo không chỉ là tu hành về tâm tính mà còn phải quan tâm tu luyện thân thể*." Chung Vân Oanh, bdd.
- (37) Lưu Bình, Đường Ứng Siêu, tldd, ngày lên mạng 13/11/2012.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chung Vân Oanh, "Luận bàn về sách lược chú giải kinh điển 'Tam giáo dung hợp' trong các giáo phái dân gian cuối Thanh đầu Trung Hoa Dân Quốc", tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo Đài Loan*, quyển 9, kỳ 2, tháng 12 năm 2010, tr. 107-128.
2. Chung Vân Oanh, Nguyễn Thanh Phong, "Góc nhìn bên ngoài về 'Tam giáo dung hợp' và 'Tam kỳ phổ độ' - Tư tưởng giáo lý của đạo Cao Đài Việt Nam", *Thế giới tôn giáo học san*, kỳ 16, tháng 12 năm 2010, tr. 125-158.
3. Hứa Văn Đường, *Đạo Cao Đài của Việt Nam: Bàn về một tôn giáo hỗn dung*, Hội thảo về khu vực Đông Nam Á tại Đài Loan năm 2005, Nam Đầu, 2005.
4. Hứa Văn Đường, "Vấn đề tham dự chính trị của các tôn giáo Việt Nam cận đại - Lấy đạo Cao Đài và đạo Hòa Hảo làm trung tâm", *Đài Loan Đông Nam Á học san*, quyển 5, kỳ 1, 2008, tr. 3-30.
5. Lý Vị Túy, "Bàn về vấn đề giao lưu khoa học kỹ thuật Trung-Việt thời cận đại (1640-1918)", *Học báo Học viện Sư phạm Thượng Hải*, Giang Tây, quyển 27, kỳ 4, tháng 8 năm 2007, tr. 52-55.
6. Lý Vị Túy, "Bàn ngắn về mối giao lưu văn học Trung-Việt cận đại", *Khoa học Xã hội Quý Châu*, kỳ thứ 3/207 kỳ, tháng 3 năm 2007.

7. Nguyễn Minh Hồng, *Tín ngưỡng Phật giáo của người Hoa khu vực Sài Gòn Việt Nam*, Quan hệ giữa Phật giáo với văn hóa Khách Gia - Nghiên cứu về Đài Loan, Việt Nam và Hoa Kỳ, Đại học Giáo dục Quốc lập Bình Đông, tháng 7 năm 2011, tr. 73-88.
8. Vương Tú Huệ, "Từ lịch sử thế giới cận hiện đại nhìn về công cuộc di cư của người Hoa nước ngoài", tạp chí *Giáo dục Lịch sử*, kỳ 17, tháng 12 năm 2010, tr. 137-170.
9. Chung Văn Oanh, *Giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Việt Nam và sự truyền thừa - Lấy đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa làm trọng tâm bàn bạc*, Hội thảo học thuật quốc tế "Nho học Việt Nam và Đông Á cận đại", Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan, tháng 9 năm 2012.
10. Đàm Dục, "Nghiên cứu xã hội người Hoa Việt Nam đương đại", tạp chí *Thế giới Dân tộc*, kỳ 2 năm 2009, tr. 57-63.
11. Nguyễn Thùy Vân, "Khái quát tín ngưỡng dân gian Trung Quốc", tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo Việt Nam*, kỳ 4 năm 2009, tr. 59-70.
12. Lưu Chí Cường, "Tín ngưỡng dân gian Việt Nam", tạp chí *Tung hoành Đông Nam Á*, kỳ 6 năm 2005, tr. 45-47.
13. Lý Khánh Tân, "Mạc Cửu và chính quyền Hà Tiên (Cảng khẩu quốc)", tạp chí *Nghiên cứu Hoa duệ phương nam*, quyển 4 năm 2010, tr. 176-188.
14. Nguyễn Thế Anh (Đại học Sorbonne Paris), "Di dân Trung Quốc với Tam giáo châu sông Mê Công", *The Vietnam Review*, kỳ cuối năm 1996, tr. 144-177.
15. Trần Tu Hòa, *Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Việt-Trung*, Nxb Thanh niên Trung Quốc, Bắc Kinh, 1957.

TÓM TẮT

Bài viết này trước tiên bàn về quan hệ giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử, từ đó có thể thấy được quá trình truyền bá và ảnh hưởng của Tam giáo Nho-Phật-Đạo đến Việt Nam, đồng thời trở thành nguồn chất liệu cho tư tưởng giáo lý của các giáo phái dân gian của Việt Nam. Tiếp theo đó, bài viết bàn về làn sóng di dân của người Trung Quốc sang Việt Nam thời Minh-Thanh, để thấy được mối quan hệ giao lưu văn hóa tín ngưỡng của hai bên.

Sự xuất hiện của các giáo phái dân gian thời Minh-Thanh làm cho lịch sử tôn giáo dân gian Trung Quốc lật sang một trang sử mới. Các giáo phái dân gian ở Nam Bộ Việt Nam cũng mang lại một phong khí mới cho lịch sử tôn giáo Việt Nam. Trong phong khí này, tôn giáo được đại chúng hóa, giản dị hóa, cụ thể hóa và thực dụng hóa. Sự ra đời của các giáo phái dân gian, là một sản phẩm quan trọng của sự kết tinh văn hóa thời cận hiện đại ở Việt Nam. Đối với nhu cầu dung hợp và quân bình các giá trị văn hóa cũ mới hiện nay, tôn giáo dân gian đã mang lại nhiều cống hiến to lớn.

ABSTRACT

THE RELATIONSHIP BETWEEN COMMON RELIGIOUS SECTS DURING THE MING AND QING DYNASTIES IN CHINA AND CONTEMPORARY COMMON RELIGIOUS SECTS IN SOUTH VIETNAM

Firstly, the article discusses the exchanges between China and Vietnam in history, from which we can see the process of spreading of the three religions Confucianism-Buddhist-Taoism to Vietnam and their influences; simultaneously, their impact as sources for ideological tenets of traditional religious sects in Vietnam. Then, it discusses about the migration of Chinese people to Vietnam during the Ming and Qing Dynasties to learn about the cross-cultural/religious relationship between the two countries.

The emergence of common religious sects during the Ming and Qing Dynasties made the history of Chinese common beliefs turn to a new page of history. Meanwhile, common religious sects in South Vietnam also brought a new spirit for the history of Vietnamese religions. In this spirit, religions were popularized, simplified, concretized and pragmatized. The birth of common religious sects is an important product of cultural crystallization during contemporary period of Vietnam. Common religious sects have remarkable contribution to the need of harmonising and balancing old and new cultural values in present day.